

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

Số ra ngày 10/9/2021



# BẢN TIN

## THỊ TRƯỜNG

### NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

#### ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

linhntm@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	15
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	18
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	26
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	30

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Từ đầu tháng 9/2021 đến nay, giá cao su tại châu Á có xu hướng giảm mạnh trong bối cảnh sản lượng ô tô sụt giảm do thiếu chip trên phạm vi toàn cầu. Tuần từ ngày 30/8 - 03/9/2021, tồn kho cao su tự nhiên dựa theo chứng từ tại SHFE đạt 192.780 tấn, tăng 4.000 tấn (tương đương tăng 2,1%) so với tuần trước đó; số liệu tồn kho theo hợp đồng tương lai đạt 225.354 tấn, tăng 5.762 tấn (tương đương tăng 2,6%) so với tuần trước đó.
- ◆ Cà phê: Đầu tháng 9/2021, giá cà phê Robusta và Arabica tăng do nguồn cung hạn chế. Bra-xin bước vào kỳ nghỉ Lễ Độc Lập, trong khi dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp tại Việt Nam làm hạn chế nguồn cung cấp ra thị trường.
- ◆ Hạt điều: Các nhà nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ lên kế hoạch thu mua tất cả hạt điều đã qua chế biến ở Ta-da-ni-a. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu tiềm năng lớn đối với các nhà chế biến hạt điều thế giới. Trung bình mỗi năm Hoa Kỳ tiêu thụ hơn 150.000 tấn hạt điều chế biến.
- ◆ Rau quả: Xuất khẩu xoài tươi của Cam-pu-chia trong 8 tháng đầu năm 2021 đạt 163,83 nghìn tấn, tăng 251% so với cùng kỳ năm 2020. Chanh đã trở thành loại trái cây thứ tư của U-zơ-bê-ki-xtan được phép nhập khẩu vào Trung Quốc sau anh đào, dưa và lựu.
- ◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn và sản phẩm từ sắn của Thái Lan trong 10 ngày đầu tháng 9/2021 ổn định so với cuối tháng 8/2021.
- ◆ Thủy sản: Giá tôm nguyên liệu tại Thái Lan và Ấn Độ tăng. Sản lượng đánh bắt của đội tàu lưới vây tại khu vực Trung Tây Thái Bình Dương (WCPO) giảm mạnh trong tháng 7/2021, khi lệnh cấm sử dụng thiết bị dẫn dụ cá (FADs) bắt đầu có hiệu lực và hoạt động đánh bắt diễn ra ở cả phía đông và phía tây của khu vực các nước tham gia Hiệp định Nauru (PNA).
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Tại Trung Quốc, giá CIF đối với gỗ xẻ nhập khẩu tăng trong nửa đầu năm 2021. Trị giá xuất khẩu các sản phẩm gỗ của Bra-xin (trừ bột giấy và giấy) trong tháng 7/2021 tăng gần 74% so với tháng 7/2020.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◆ Cao su: Từ đầu tháng 9/2021 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có nhiều biến động. 7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Ấn Độ tăng 70,6% về lượng và tăng 119,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 7 cho Ấn Độ, chiếm 6,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu cao su của nước này.

◆ Cà phê: Đầu tháng 9/2021, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tiếp tục tăng theo giá thế giới, lên mức cao nhất 4 năm gần đây. Tháng 7/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica đạt 3.080 USD/tấn - mức cao nhất trong vòng 3 năm trở lại đây. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng nhẹ từ 20,35% trong 6 tháng đầu năm 2020 lên 20,56% trong 6 tháng đầu năm 2021.

◆ Hạt điều: Trong 7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chủng loại hạt điều W180 và DW của Việt Nam tăng rất mạnh. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga tăng từ 50,28% trong 6 tháng đầu năm 2020, lên 57,68% trong 6 tháng đầu năm 2021.

◆ Rau quả: Ước tính trong tháng 8/2021, trị giá xuất khẩu hàng rau quả giảm 13,3% so với tháng 7/2021 và giảm 16,6% so với tháng 8/2020 do làn sóng Covid-19 lần thứ 4 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động thu mua, tiêu thụ và xuất khẩu của Việt Nam. Thị phần nhập khẩu 8 chủng loại quả của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.

◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Từ đầu tháng 9/2021 đến nay, giá sắn nguyên liệu tại một số tỉnh Tây Nguyên có xu hướng tăng trở lại do nhu cầu thu mua của các doanh nghiệp tăng. Tuy nhiên, việc vận chuyển hàng hóa giữa các tỉnh gặp khó, tiêu thụ tinh bột sắn nội địa vẫn ảm đạm. 7 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân tinh bột sắn của Việt Nam sang các thị trường phần lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2020, trong đó tăng mạnh nhất là sang thị trường Ma-lai-xi-a, Nam Phi, Trung Quốc và thị trường Đài Loan. Thị phần sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.

◆ Thủy sản: Đầu tháng 9/2021, giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau tiếp tục giảm sau khi giảm trong tháng 7 và 8/2021. Từ đầu tháng 7/2021 đến nay, thị trường cá tra nguyên liệu gần như ở trạng thái đóng băng do giao dịch chỉ ở mức rất thấp. Xuất khẩu tôm tháng 7/2021 đã bắt đầu bị ảnh hưởng do dịch Covid-19 trong nước diễn biến phức tạp, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tôm chậm lại so với các tháng trước.

◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trị giá xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp giảm mạnh trong tháng 8/2021, sau khi tăng liên tục trong nhiều tháng qua. Do tình hình dịch bệnh đang diễn biến phức tạp khiến hoạt động sản xuất và xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp trong nước bị gián đoạn. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu của EU.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Từ đầu tháng 9/2021 đến nay, giá cao su tại châu Á có xu hướng giảm mạnh trong bối cảnh sản lượng ô tô sụt giảm do thiếu chip trên phạm vi toàn cầu.
- ▶ Tuần từ ngày 30/8 - 03/9/2021, tồn kho cao su tự nhiên dựa theo chứng từ tại SHFE đạt 192.780 tấn, tăng 4.000 tấn (tương đương tăng 2,1%) so với tuần trước đó; số liệu tồn kho theo hợp đồng tương lai đạt 225.354 tấn, tăng 5.762 tấn (tương đương tăng 2,6%) so với tuần trước đó.
- ▶ Từ đầu tháng 9/2021 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có nhiều biến động.
- ▶ 7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Ấn Độ tăng 70,6% về lượng và tăng 119,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 7 cho Ấn Độ, chiếm 6,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu cao su của nước này.

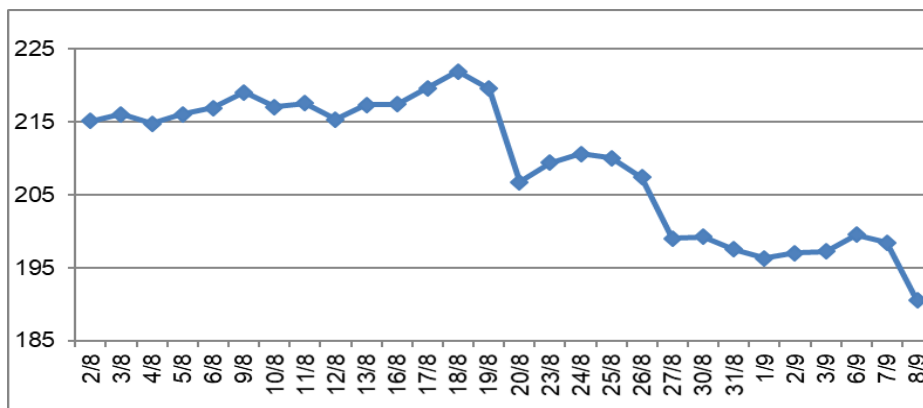
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 9/2021 đến nay, giá cao su tại châu Á có xu hướng giảm mạnh trong bối cảnh sản lượng ô tô giảm do thiếu chip trên phạm vi toàn cầu, cụ thể:

- + Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange

(OSE), ngày 08/9/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 10/2021 giao dịch ở mức 190,5 Yên/kg (tương đương 1,73 USD/kg), giảm 3,5% so với cuối tháng 8/2021 và giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2020.

**Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 10/2021 tại sàn OSE từ đầu tháng 8/2021 đến nay (ĐVT: Yên/kg)**



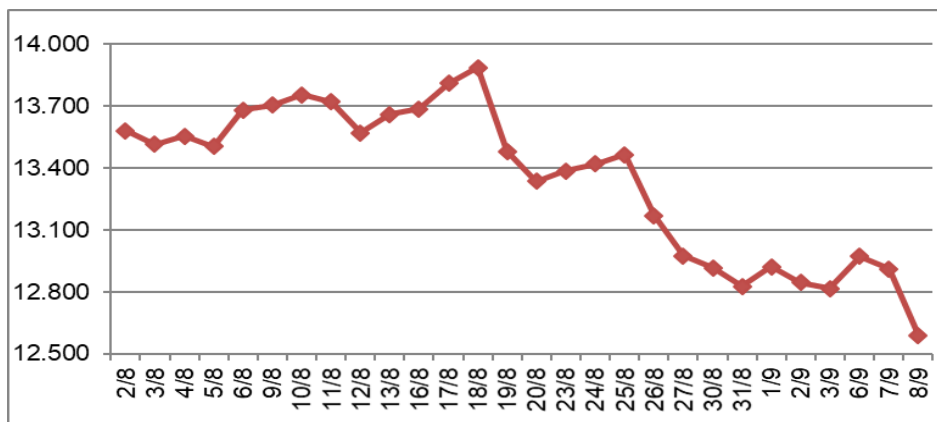
Nguồn: cf.market-info.jp



+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 08/9/2021 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 10/2021 ở mức 12.590 NDT/tấn (tương đương 2,0 USD/kg), giảm 1,8% so với cuối tháng 8/2021, nhưng tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2020. Tuần từ ngày 30/8 - 03/9/2021, tồn kho cao su tự

nhiên dựa theo chứng từ tại SHFE đạt 192.780 tấn, tăng 4.000 tấn (tương đương tăng 2,1%) so với tuần trước đó; số liệu tồn kho theo hợp đồng tương lai đạt 225.354 tấn, tăng 5.762 tấn (tương đương tăng 2,6%) so với tuần trước đó.

**Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 9/2021 tại sàn SHFE từ đầu tháng 8/2021 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)**

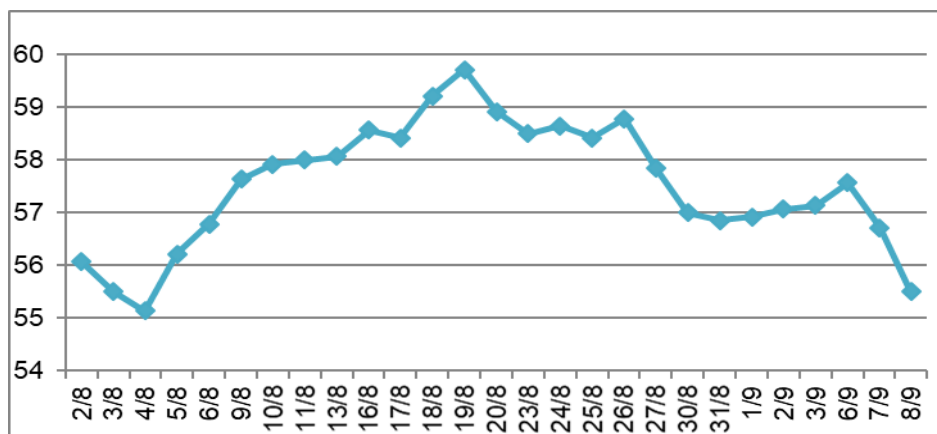


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá có xu hướng giảm mạnh, nhất là trong mấy phiên gần đây. Ngày 08/9/2021, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 55,5 Baht/kg (tương đương

1,69 USD/kg), giảm 2,4% so với cuối tháng 8/2021 và giảm 3,7% so với cùng kỳ năm 2020.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu tháng 8/2021 đến nay (ĐVT: Baht/kg)**



Nguồn: thainr.com

**Thái Lan:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 7 tháng đầu năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 2,83 triệu tấn cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 146,26 tỷ Baht (tương đương 4,5 tỷ USD), tăng 3,5% về lượng và tăng 30,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Ấn Độ là 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2021.

năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 1,85 triệu tấn cao su tự nhiên (mã HS 4001), trị giá 95,8 tỷ Baht (tương đương 2,95 tỷ USD), tăng 24,5% về lượng và tăng 64% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 33,8% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2021 với 630,77 nghìn tấn, trị giá 30,77 tỷ Baht (tương đương 947,43 triệu USD), tăng 18,6% về lượng và tăng 49,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

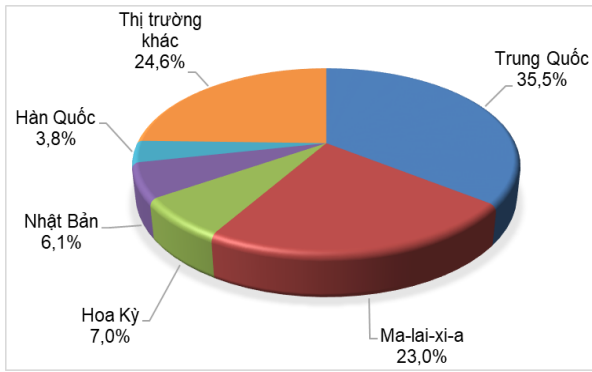
Trong đó, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 50,8% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2021 với 1,43 triệu tấn, trị giá 69,19 tỷ Baht (tương đương với 2,13 tỷ USD), giảm 12,8% về lượng, nhưng tăng 3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. (Tỷ giá 1 Baht = 0,03079 USD).

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn là Nhật Bản, Hoa Kỳ tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Ma-lai-xi-a lại giảm.

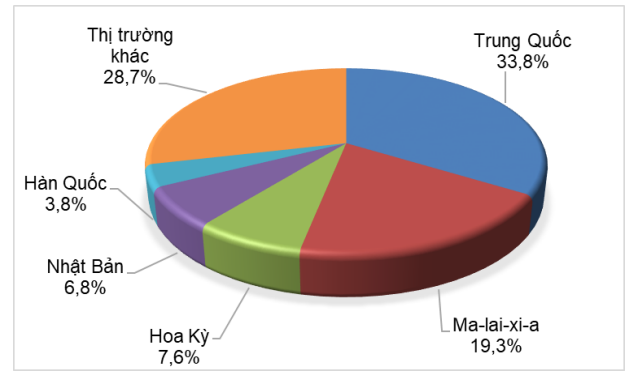
Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong 7 tháng đầu

## Cơ cấu 5 thị trường tiêu thụ cao su tự nhiên (mã HS 4001) lớn nhất của Thái Lan (tỷ trọng tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2020



7 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 7 tháng đầu năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 860,44 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá 44,32 tỷ Baht (tương đương 1,36 tỷ USD), giảm 25,3% về lượng và giảm 10,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 87,3% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2021, với 751,06

nghìn tấn, trị giá 36,72 tỷ Baht (tương đương 1,13 tỷ USD), giảm 29,7% về lượng và giảm 18,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a tăng.

### THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 9/2021 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có nhiều biến động. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được thu mua ở mức 308 315 đồng/độ mủ, ổn định so với cuối tháng 8/2021. Tại Bình Dương giá mủ cao su nguyên liệu được thu mua ở mức từ 333335 đồng/độ mủ. Tại Đồng Nai, giá mủ cao su nguyên liệu được thu mua ở mức từ 321 328 đồng/độ mủ. Tại Đắk Lắk, giá mủ

chén đầu được thu mua ở mức 16.000-18.000 đồng/kg tùy loại.

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng đến ngành cao su nước ta: hàng loạt nhà máy sơ chế, chế biến cao su phải cắt giảm sản xuất hoặc tạm ngừng hoạt động; người trồng cao su tiểu điền ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh cũng phải tạm ngừng thu hoạch mủ cao su vì giãn cách xã hội.



## XUẤT KHẨU CAO SU SANG ẤN ĐỘ TĂNG MẠNH

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Ấn Độ đạt 47,36 nghìn tấn, trị giá 85,5 triệu USD, tăng 70,6% về lượng và tăng 119,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.805 USD/tấn, tăng 28,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó, chủng loại SVR 10 được xuất khẩu nhiều nhất sang Ấn Độ, chiếm 38,2% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Ấn Độ trong 7 tháng đầu năm 2021, với 18,1 nghìn tấn, trị giá 30,53 triệu USD, tăng 131,7% về lượng và tăng 195,2% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.687 USD/tấn, tăng 27,4% so với

cùng kỳ năm 2020.

Nhìn chung, trong 7 tháng đầu năm 2021, phần lớn các chủng loại cao su xuất khẩu sang Ấn Độ đều đạt được sự tăng trưởng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2020, trong đó đáng chú ý như: SVR 20 tăng tới 1.298,1% về lượng và tăng 1.618,8% về trị giá...

Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su sang Ấn Độ trong 7 tháng đầu năm 2021 hầu hết đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020, trong đó tăng mạnh nhất là RSS1 tăng 49%, Latex tăng 39,4%, SVR CV50 tăng 33,3%...

### Chủng loại cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Ấn Độ 7 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	7 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tổng	47.363	85.504	1.805	70,6	119,4	28,6
SVR 10	18.099	30.531	1.687	131,7	195,2	27,4
SVR 3L	16.653	31.736	1.906	51,6	99,7	31,7
RSS3	5.735	11.164	1.947	-11,7	16,8	32,3
SVR 20	2.922	4.849	1.660	1.298,1	1.618,8	22,9
SVR CV60	1.745	3.624	2.077	74,8	127,9	30,3
Latex	1.162	1.503	1.294	9,1	52,1	39,4
SVR CV50	444	891	2.006	339,6	485,9	33,3
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	363	689	1.898	937,1	1.083,7	14,1
RSS1	240	502	2.093	4.700	7.050,2	49
Cao su tổng hợp	1	9	9.011			

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Năm 2021, nhu cầu cao su của Ấn Độ dự báo tăng mạnh khiến nước này phải nhập khẩu nhiều cao su hơn vì sản lượng trong nước không đáp ứng đủ nhu cầu. Sau khi chứng kiến sự sụt giảm trong 6 năm, nhu cầu lốp xe ở Ấn Độ năm 2021 tăng, trong khi nguồn cung và sản xuất cao su trong nước bị ảnh hưởng do những biện pháp hạn chế chống dịch Covid-19 ở bang Kerala - nơi sản xuất cao su lớn nhất của Ấn Độ có thể sẽ dẫn tới nhập khẩu cao su vào nước này năm 2021 tăng mạnh. Các chuyên gia trong ngành đang hy vọng nhu cầu lốp xe ở Ấn Độ sẽ cải thiện đáng kể trong những tháng tới.

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 6 tháng đầu năm 2021, Ấn Độ nhập khẩu 603,68 nghìn tấn cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 1,17 tỷ USD, tăng 51% về lượng và tăng 71,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Mai-lai-xi-a, Thái Lan và Nga là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ, nhập khẩu cao su từ các thị trường này đều tăng trưởng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2020.



Trong 6 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 7 cho Ấn Độ với 41,31 nghìn tấn, trị giá 78,64 triệu USD, tăng 52,5% về lượng và tăng 92,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Cao su nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 6,8% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ, thị phần ổn định so với cùng kỳ năm 2020.



## 10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ trong 6 tháng đầu năm 2021

Thị trường	6 tháng đầu năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>603.688</b>	<b>1.171</b>	<b>51,0</b>	<b>71,4</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
In-đô-nê-xi-a	90.218	161,16	45,2	72,3	15,5	14,9
Hàn Quốc	72.145	142,45	50,1	98,6	12,0	12,0
Ma-lai-xi-a	47.644	89,09	105,0	136,1	5,8	7,9
Thái Lan	46.611	97,85	74,0	106,1	6,7	7,7
Nga	45.860	84,10	135,9	126,6	4,9	7,6
Xin-ga-po	41.939	86,31	11,8	28,8	9,4	6,9
<b>Việt Nam</b>	<b>41.317</b>	<b>78,64</b>	<b>52,5</b>	<b>92,5</b>	<b>6,8</b>	<b>6,8</b>
Hoa Kỳ	35.992	54,56	45,3	39,3	6,2	6,0
Nhật Bản	34.361	102,49	58,1	64,8	5,4	5,7
Bờ Biển Ngà	27.018	41,61	20,4	36,2	5,6	4,5
Thị trường khác	120.583	232,45	39,2	49,4	21,7	20,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

### Cơ cấu chủng loại nhập khẩu:

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Ấn Độ nhập khẩu 235,16 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 423,04 triệu USD, tăng 40% về lượng và tăng 69,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ với 40,46 nghìn tấn, trị giá 76,8 triệu USD, tăng 50,5% về lượng và tăng 89,6% về trị giá so với cùng

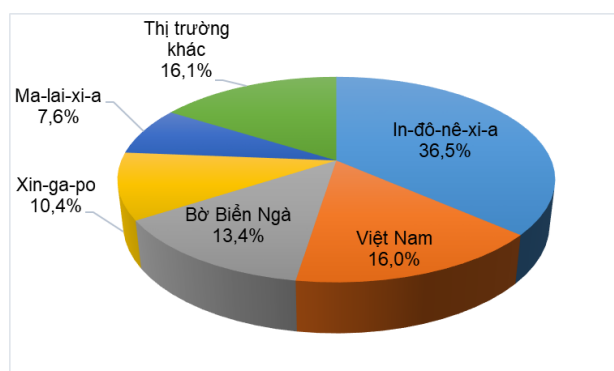
kỳ năm 2020. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ trong 6 tháng đầu năm 2021 chiếm 17,2%, tăng so với mức 16% trong 6 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 6 tháng đầu năm 2021 có sự thay đổi khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà, Xin-ga-po trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Việt Nam, Ma-lai-xi-a và Thái Lan lại tăng.

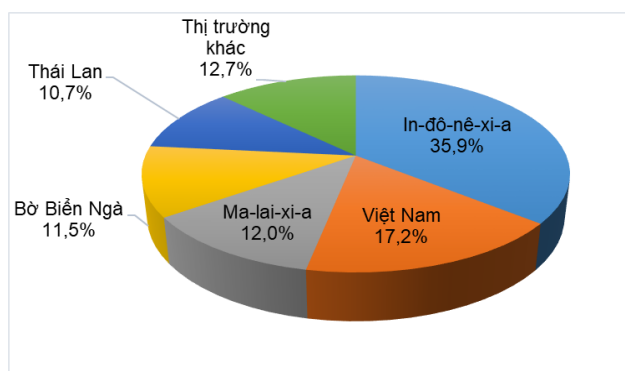
### Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Ấn Độ

(Đvt: % tính theo lượng)

6 tháng đầu năm 2020



6 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Ấn Độ cũng tăng nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002), với 307,45 nghìn tấn, trị giá 634,83 triệu USD, tăng tới 63% về lượng và tăng 76,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Hàn Quốc, Nga, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Xin-ga-po là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ trong 6 tháng đầu năm 2021 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Nhật Bản, Xin-ga-po, Hoa Kỳ trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Nga tăng mạnh. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam mới chỉ chiếm 0,28% trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ.

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 9/2021, giá cà phê Robusta và Arabica tăng do nguồn cung hạn chế. Bra-xin bước vào kỳ nghỉ Lễ Độc Lập, trong khi dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp tại Việt Nam làm cản trở nguồn cung cấp ra thị trường.
- ▶ Đầu tháng 9/2021, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tiếp tục tăng theo giá thế giới, lên mức cao nhất 4 năm gần đây.
- ▶ Tháng 7/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica đạt 3.080 USD/tấn - mức cao nhất trong vòng 3 năm trở lại đây.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng nhẹ từ 20,35% trong 6 tháng đầu năm 2020 lên 20,56% trong 6 tháng đầu năm 2021.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu tháng 9/2021, giá cà phê Robusta và Arabica tăng do nguồn cung hạn chế. Bra-xin bước vào kỳ nghỉ Lễ Độc Lập, trong khi dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp tại Việt Nam. Nhu cầu tiêu thụ không mấy khả quan do số ca lây nhiễm Covid-19 biến chủng mới khiến đà phục hồi các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, EU chững lại. Giá tăng cũng có nguyên nhân một phần do giá cước phí vận tải biển cao.

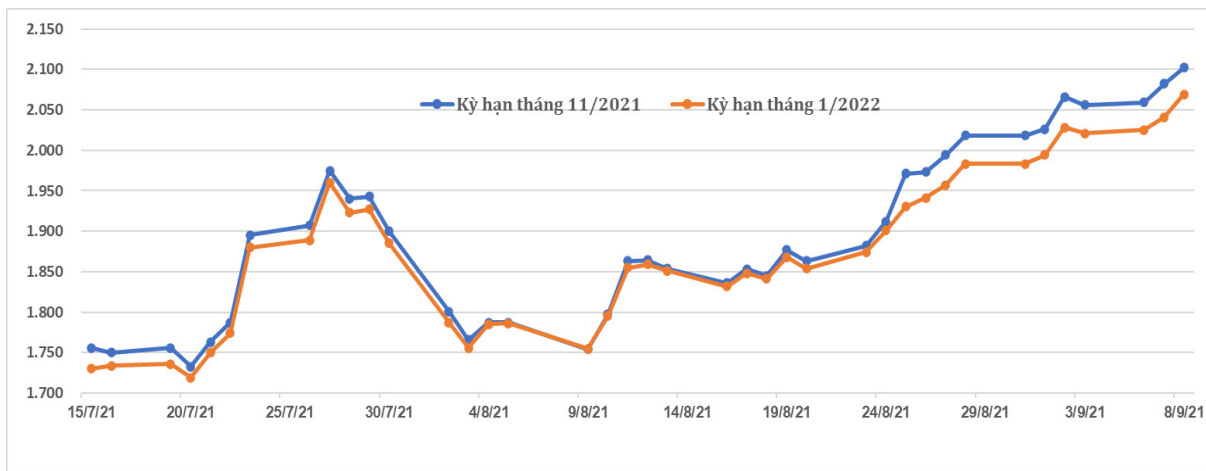
Dự báo trong ngắn hạn, giá cà phê sẽ tiếp tục tăng, song tốc độ tăng sẽ chậm lại. Thời tiết của Bra-xin tuần tới có khả năng sẽ có lượng mưa dồi dào khởi đầu mùa xuân.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 8/9/2021, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 11/2021, tháng 1/2022 và tháng 3/2022 tăng lần lượt 4,2%, 4,3% và 3,3% so với ngày 28/8/2021, lên mức 2.102 USD/tấn, 2.069 USD/tấn và 2.012 USD/tấn.



**Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ giữa tháng 7/2021 đến nay**

(ĐVT: USD/tấn)



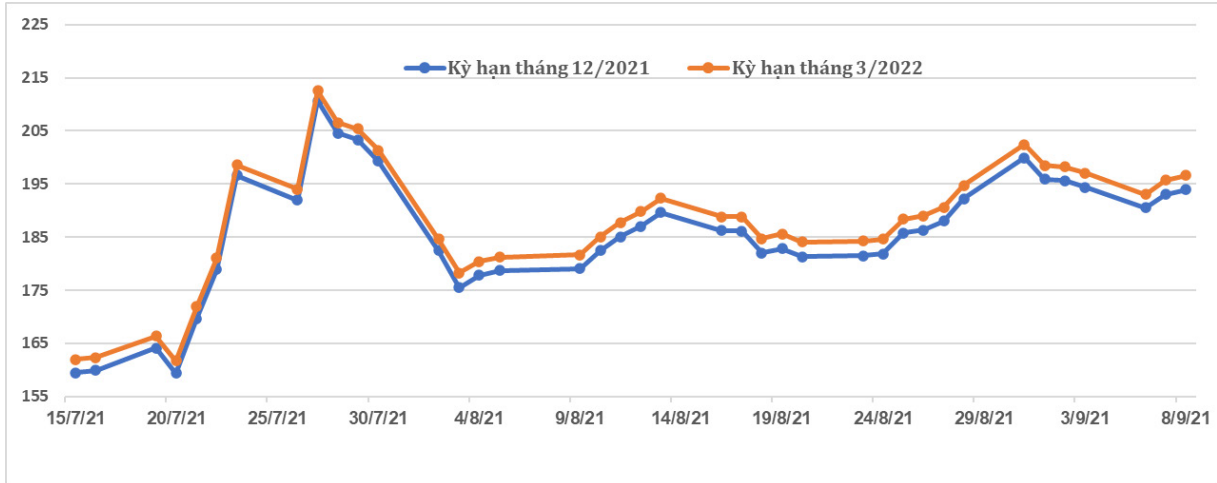
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 8/9/2021, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2021 và tháng 5/2022 cùng tăng 0,9% so với ngày 28/8/2021, lên

mức 193,95 Uscent/lb và 197,65 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2022 tăng 1,0% so với ngày 28/8/2021, lên mức 196,65 Uscent/lb.

## Diễn biến giá cà phê Arabica giao kỳ hạn trên sàn giao dịch New York từ tháng giữa 7/2021 đến nay

(ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 8/9/2021, giá cà phê Arabica giao ngay tăng 1,5% so với ngày 28/8/2021, lên 228 Uscent/lb; các kỳ hạn giao tháng 12/2021, tháng 3/2022 và tháng 5/2022 tăng lần lượt 1,2%, 1,4% và 0,5% so với ngày 28/8/2021, lên mức 234,5 Uscent/lb, 239 Uscent/lb

và 239,25 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.157 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng 88 USD/tấn (tương đương mức tăng 4,2%) so với ngày 28/8/2021.

### TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG, GIỮ Ở MỨC CAO NHẤT 4 NĂM

Diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu khiến thị trường cà phê bị gián đoạn và trì trệ. Giá cước phí tăng cao, dịch bệnh diễn biến phức tạp sẽ cản trở rất lớn cho kế hoạch xuất khẩu cà phê cuối vụ 2020/2021 và cà phê vụ mới 2021/2022 bắt đầu từ 1/10 tới.

Đầu tháng 9/2021, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tiếp tục tăng theo giá thế giới so với cuối tháng 8/2021. Ngày 8/9/2021, giá cà phê Robusta trong nước tăng từ 1.000 - 3.000 đồng/kg so với ngày 28/8/2021, lên mức 39.400 - 44.300 đồng/kg, mức cao nhất trong 4 năm gần đây.



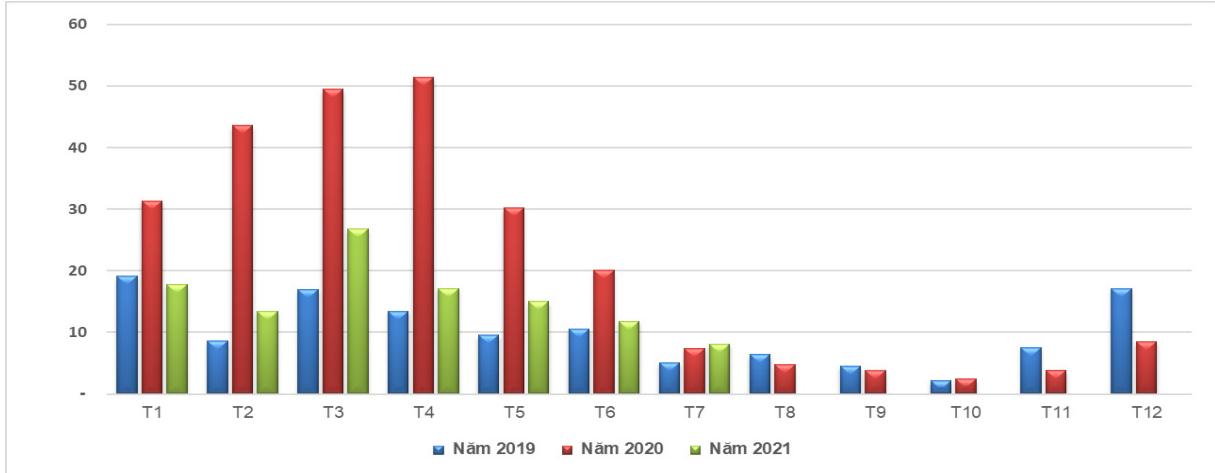
## GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ ARABICA GHI NHẬN MỨC CAO NHẤT TRONG VÀI NĂM GẦN ĐÂY

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Arabica của Việt Nam trong tháng 7/2021 đạt 2,6 nghìn tấn, trị giá 8,1 triệu USD, giảm 24,3% về lượng, nhưng tăng 10% về trị giá so với tháng

7/2020. Tính chung 7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 40,1 nghìn tấn, trị giá 110,66 triệu USD, giảm 23% về lượng và giảm 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

### Trị giá xuất khẩu cà phê Arabica của Việt Nam giai đoạn 2019 - 2021

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

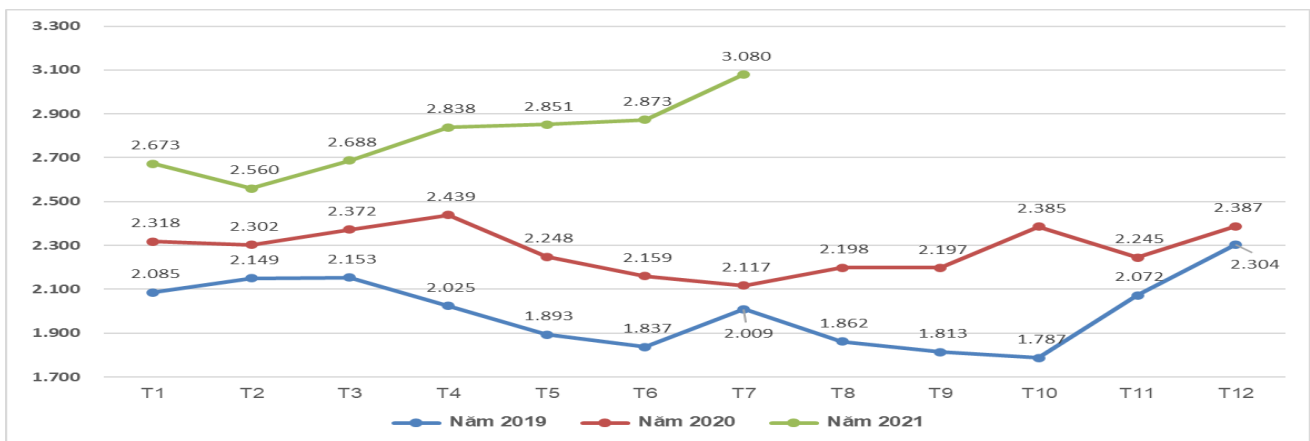
### Giá xuất khẩu bình quân

Tháng 7/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica đạt 3.080 USD/tấn - mức cao nhất trong vòng 3 năm trở lại đây, tăng 7,2% so với tháng 6/2021 và tăng mạnh 53,3% so với tháng 7/2020. Tính chung

7 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica đạt mức 2.758 USD/tấn, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica sang tất cả các thị trường chủ lực tăng.

### Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica giai đoạn 2019 - 2021

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



## Thị trường xuất khẩu

7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê Arabica

sang nhiều thị trường chính giảm, nhưng xuất khẩu sang các thị trường Đức, Ý, Ca-na-đa, Thái Lan tăng rất mạnh.

### 10 thị trường xuất khẩu cà phê Arabica lớn nhất trong 7 tháng đầu năm 2021

Thị trường	7 tháng năm 2021			So với 7 tháng 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>40.124</b>	<b>110.663</b>	<b>2.758</b>	<b>-23,0</b>	<b>-8,2</b>	<b>19,2</b>
Đức	10.860	30.466	2.805	90,0	143,5	28,2
Hoa Kỳ	9.891	27.145	2.744	-44,2	-36,5	13,7
Bỉ	3.330	9.599	2.883	-70,8	-61,5	32,1
Nhật Bản	3.048	8.568	2.811	-3,4	18,1	22,2
Ý	1.218	3.345	2.745	38,7	59,3	14,9
Ma-lai-xi-a	1.217	2.426	1.994	4,5	17,4	12,3
Ca-na-đa	1.138	3.271	2.875	47,7	64,8	11,6
Thái Lan	915	2.918	3.188	42,7	87,7	31,5
Nga	906	2.569	2.836	-28,2	-8,5	27,4
Hàn Quốc	833	2.342	2.813	130,7	183,5	22,9
Thị trường khác	6.769	18.014	2.661	-25,1	-17,1	10,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HÀN QUỐC TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Văn hóa thưởng thức trà của người Hàn Quốc có từ lâu đời nay đã chuyển dần sang sử dụng cà phê dưới nhiều hình thức khác nhau. Cà phê ở Hàn Quốc được sử dụng rộng rãi ở các văn phòng, nhà hàng, gia đình.

Tiêu thụ cà phê ở Hàn Quốc chiếm khoảng 6% tổng thị trường cà phê châu Á Thái Bình Dương và là một trong những thị trường tiêu thụ cà phê hàng đầu thế giới. Năm 2020 và những tháng đầu năm 2021, nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc tăng do nhu cầu tiêu thụ cà phê tại nhà tăng mạnh, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc trong 6

tháng đầu năm 2021 đạt 94,84 nghìn tấn, trị giá 432,45 triệu USD, tăng 11,7% về lượng và tăng 30,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

#### Về chủng loại

6 tháng đầu năm 2021, Hàn Quốc tăng nhập khẩu tất cả các chủng loại cà phê. Trong đó, chủng loại cà phê HS 090111 (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein) nhập khẩu tăng 6,9% về lượng và tăng 15,5% về trị giá, đạt xấp xỉ 80,57 nghìn tấn, trị giá 240,8 triệu USD. Tỷ trọng nhập khẩu chủng loại cà phê có mã HS 090111 chiếm 84,95% tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc trong 6 tháng đầu năm 2021. Bên cạnh đó, Hàn Quốc cũng tăng mạnh nhập khẩu các chủng loại cà phê khác, nhưng lượng nhập khẩu ở mức thấp.

### Chủng loại cà phê Hàn Quốc nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2021

Mã HS	6 tháng 2021		So với 6 tháng 2020 (%)		Cơ cấu chủng loại tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng 2021	6 tháng 2020
<b>Tổng</b>	<b>94.843</b>	<b>432.448</b>	<b>11,7</b>	<b>30,3</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
090111	80.566	240.803	6,9	15,5	84,95	88,76
090121	9.854	170.936	25,9	55,3	10,39	9,22
090190	2.526	360	2.342,4	2.900,0	2,66	0,12
090112	1.360	7.432	14,8	34,3	1,43	1,40
090122	538	12.917	25,0	67,1	0,57	0,51

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

#### Diễn biến giá

6 tháng đầu năm 2021, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hàn Quốc đạt mức 4.560 USD/tấn, tăng

16,6% so với 6 tháng đầu năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hàn Quốc từ các thị trường chính tăng, nhưng giá nhập khẩu từ Bra-xin và Việt Nam giảm.



## 5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Hàn Quốc trong 6 tháng đầu năm 2021

Thị trường	6 tháng đầu năm 2021			So với 6 tháng đầu năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>94.843</b>	<b>432.448</b>	<b>4.560</b>	<b>11,7</b>	<b>30,3</b>	<b>16,6</b>
Bra-xin	20.647	51.961	2.517	22,9	21,4	-1,2
<b>Việt Nam</b>	<b>19.498</b>	<b>30.826</b>	<b>1.581</b>	<b>12,8</b>	<b>7,0</b>	<b>-5,2</b>
Cô-lôm-bi-a	14.321	54.814	3.828	7,8	24,1	15,1
Hon-đu-rát	6.649	18.500	2.782	12,7	29,4	14,8
Ê-ti-ô-pi-a	7.187	30.725	4.275	22,8	27,2	3,6
Thị trường khác	26.543	245.622	9.254	3,0	38,2	34,3

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(\*) Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách caffeine; vỏ hoặc vỏ cà phê; sản phẩm thay thế cà phê

6 tháng đầu năm 2021, Hàn Quốc tăng nhập khẩu cà phê từ hầu hết các thị trường cung cấp chính.

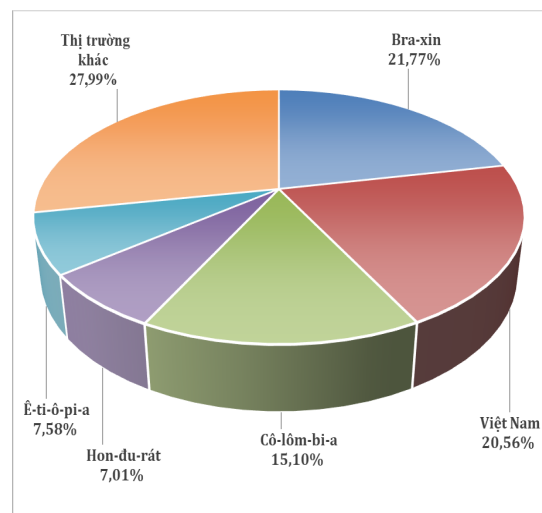
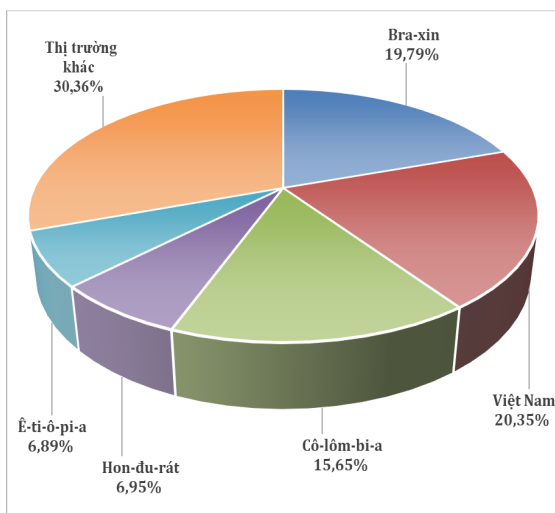
Số liệu thống kê cho thấy, nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt xấp xỉ 19,5 nghìn tấn, trị giá 30,82 triệu USD, tăng 12,8% về lượng và tăng 5,2% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng nhẹ từ 20,35% trong 6 tháng đầu năm 2020 lên 20,56% trong 6 tháng đầu năm 2021.



Làn sóng Covid-19 lần thứ 4 vẫn diễn biến phức tạp tại Hàn Quốc, tuy nhiên nhu cầu tiêu thụ cà phê của nước này không bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Trong khi đó, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) nâng triển vọng tăng trưởng của Hàn Quốc lên 4,3% trong năm nay và 3,4% trong năm 2022, cao hơn mức 3,6% và 2,8% ước tính hồi tháng 4/2021, bất chấp những lo ngại về tác động của làn sóng lây nhiễm thứ 4. Do đó, nhu cầu nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc dự kiến sẽ tiếp tục xu hướng tăng và xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hàn Quốc được dự báo sẽ có cơ hội tăng trưởng trong thời gian tới.

### Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hàn Quốc

(% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

# THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Các nhà nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ lên kế hoạch thu mua tất cả hạt điều đã qua chế biến ở Ta-da-ni-a. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu tiềm năng lớn đối với các nhà chế biến hạt điều thế giới. Trung bình mỗi năm Hoa Kỳ tiêu thụ hơn 150.000 tấn hạt điều chế biến.
- ▶ Trong 7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chủng loại hạt điều W180 và DW của Việt Nam tăng rất mạnh.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga tăng từ 50,28% trong 6 tháng đầu năm 2020, lên 57,68% trong 6 tháng đầu năm 2021.



## THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Các nhà nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ lên kế hoạch thu mua tất cả hạt điều đã qua chế biến ở Ta-da-ni-a. Theo kế hoạch, Ta-da-ni-a sẽ xuất khẩu lô hạt điều chế biến đầu tiên đến Hoa Kỳ vào cuối năm nay. Nếu không có yếu tố tác động, các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ sẽ thu mua giá hạt điều chế biến của Ta-da-ni-a với mức 6,5 USD/kg (khoảng 14,950 SH/kg), cao hơn so với giá thị trường toàn cầu là 5,6 USD/kg (khoảng 12,88 SH/kg). Trong khi đó, giá hạt điều thô đủ tiêu chuẩn xuất khẩu của Ta-da-ni-a dao động trong khoảng từ 1,9 - 2,7 SH/kg.

Theo Hội đồng hạt điều Ta-da-ni-a (TCB), Chính phủ nước này có kế hoạch nâng cao sản lượng hạt điều từ mức bình quân 300.000 tấn/năm lên 700.000 tấn thô (phục vụ toàn bộ cho ngành công nghiệp chế biến nội địa) vào năm tài chính 2025/2026.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu tiềm năng lớn đối với các nhà chế biến hạt điều thế giới. Trung bình mỗi năm Hoa Kỳ tiêu thụ hơn 150.000 tấn hạt điều chế biến. Việc Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều chế biến từ Ta-da-ni-a mở ra cơ hội rất lớn cho ngành chế biến hạt điều của nước này. Hiện ngành công nghiệp chế biến hạt điều của Ta-da-ni-a chỉ sử dụng khoảng 10% trong

tổng sản lượng hạt điều thô, tức là chỉ có 30.000 tấn trong tổng số 300.000 tấn phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến trong nước, số còn lại xuất khẩu thô.

- Ngành điều Ga-na mất khoảng 100 triệu USD/năm do chủ yếu xuất khẩu thô: Ước tính, ngành điều của Ga-na sẽ mất khoảng 30 đến 100 triệu USD/năm do không thể chế biến hạt điều thô (RCN) được sản xuất trong nước.

Ga-na là nước sản xuất hạt điều thô lớn thứ 9 toàn cầu. Sản lượng RCN trong nước vụ mùa 2021 đạt 120.000 tấn. Bất chấp lợi thế là một nước sản xuất hạt điều thô có chất lượng cao, Ga-na đang bị tụt hậu về mặt chế biến, do chỉ chế biến được khoảng 10% tổng sản lượng hạt điều thô, phần còn lại xuất khẩu sang Ấn Độ và Việt Nam.

Tại châu Phi, ngành chế biến hạt điều đang phát triển nhanh kể từ năm 2016. Sự phát triển này được cho là nhờ chính sách hỗ trợ của Chính phủ, công nghệ mới và các sáng kiến dẫn đầu thị trường. Nhưng tại Ga-na, hiệu suất sử dụng ở mức thấp 25%; tổng công suất lắp đặt xử lý đạt 60.000 tấn vào năm 2020.

## XUẤT KHẨU NHIỀU CHỦNG LOẠI HẠT ĐIỀU TĂNG VỀ LƯỢNG, NHƯNG GIÁ XUẤT KHẨU GIẢM, GIỮ Ở MỨC THẤP

7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt điều của Việt Nam tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2020, ngoại trừ hạt điều loại WS/WB và LP.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều W320 của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt xấp xỉ 131,5 nghìn tấn, trị giá 906,91 triệu USD, tăng 16,1% về lượng và tăng 5,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu hạt điều W320 sang nhiều thị trường tăng, như: Hoa Kỳ, Hà Lan, Trung Quốc, Ca-na-đa, Pháp, Ý, Nga.

Đáng chú ý, xuất khẩu các chủng loại hạt điều W180 và DW tăng rất mạnh, mức tăng lần lượt 86,8% và 188,1% về lượng, về trị giá tăng 96,8% và 214,2% so với cùng kỳ năm 2020, song lượng đạt mức thấp 11,34 nghìn tấn đối với hạt điều W180 và trên 5 nghìn tấn đối với hạt điều DW.

7 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân hầu hết các chủng loại hạt điều giảm so với cùng kỳ năm 2020, ngoại trừ hạt điều W180 tăng 5,3%, lên 8.298 USD/tấn, DW tăng 9,0%, lên mức 6.764 USD/tấn, W210 tăng 1,5%, lên 8.676 USD/tấn.

### Chủng loại hạt điều xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	7 tháng đầu năm 2021			So với 7 tháng đầu năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
W320	131.475	906.913	6.898	16,1	5,5	-9,1
W240	50.348	372.283	7.394	14,0	-0,2	-12,4
WS/WB	16.341	74.073	4.533	-3,4	-5,2	-1,9
LP	11.928	42.864	3.594	-3,1	-24,2	-21,8
W180	11.343	94.115	8.298	86,8	96,8	5,3
W450	6.846	48.501	7.084	22,5	18,4	-3,4
DW	5.040	34.090	6.764	188,1	214,2	9,0
SP	3.381	8.633	2.553	15,5	-20,3	-31,1
W210	2.084	18.084	8.676	18,3	20,1	1,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA NGA TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thông tin từ <https://www.indexbox.io>, sau khi ghi nhận mức tiêu thụ cao vào năm 2013 và 2014, tiêu thụ hạt điều ở Nga giảm mạnh trong các năm 2015, 2016, 2017, sau đó từ năm 2018 đến năm 2020 tăng trở lại.

Về hoạt động sản xuất, sau tốc độ tăng trưởng

mạnh nhất vào năm 2017, sản xuất hạt điều ở Nga có xu hướng giảm liên tiếp từ năm 2018 đến năm 2020. Mặc dù ngành nông nghiệp Nga áp dụng nhiều biện pháp và kỹ thuật nông nghiệp hiện đại, song sản lượng bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời tiết không thuận lợi. Do đó, Nga tăng nhập khẩu hạt điều nhằm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng nội địa.



Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nga, 6 tháng đầu năm 2021, Nga nhập khẩu hạt điều đạt 8,45 nghìn tấn, trị giá 31,4 triệu USD, tăng 50% về lượng và tăng 22,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Về giá nhập khẩu: 6 tháng đầu năm 2021, giá

nhập khẩu bình quân hạt điều của Nga đạt mức 3.714 USD/tấn, giảm 18,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Nga từ tất cả các thị trường giảm; tốc độ giảm giá mạnh nhất 24,9% từ Việt Nam, xuống còn 5.549 USD/tấn.

### Thị trường cung cấp hạt điều cho Nga trong 6 tháng đầu năm 2021

Thị trường	6 tháng đầu năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>8.452</b>	<b>31.395</b>	<b>3.714</b>	<b>50,0</b>	<b>22,3</b>	<b>-18,5</b>
<b>Việt Nam</b>	<b>4.875</b>	<b>27.049</b>	<b>5.549</b>	<b>72,0</b>	<b>29,2</b>	<b>-24,9</b>
Bê-la-rút	3.455	3.514	1.017	35,4	27,8	-5,7
Ấn Độ	50	396	7.885	-26,1	-38,2	-16,3
Ni-giê-ri-a	42	261	6.210	-55,5	-65,5	-22,6
Mô-dăm-bích	31	176	5.757	-59,2	-65,2	-14,6

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

(\* Ghi chú HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

6 tháng đầu năm 2021, Nga tăng nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, Bê-la-rút, nhưng giảm mạnh nhập khẩu từ các thị trường khác.

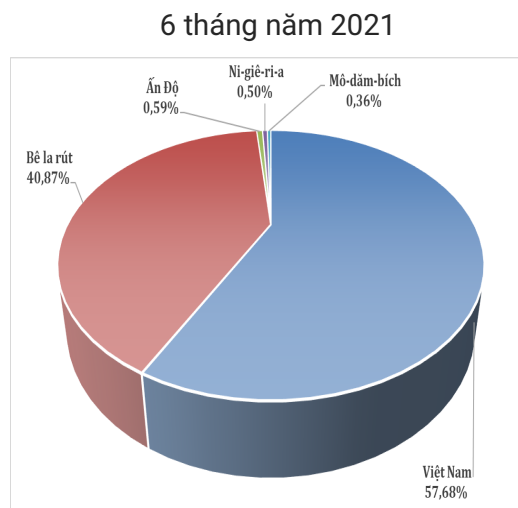
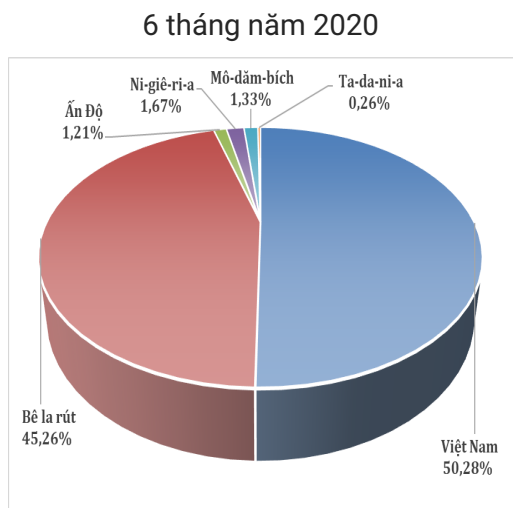
Nhập khẩu hạt điều của nước này từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 4,87 nghìn tấn, trị giá trên 27 triệu USD, tăng 72% về lượng và tăng 29,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga tăng

từ 50,28% trong 6 tháng đầu năm 2020 lên 57,68% trong 6 tháng đầu năm 2021.

Qua số liệu thống kê cho thấy, mặc dù chịu sự cạnh tranh từ thị trường Bê-la-rút, tuy nhiên ngành điều Việt Nam vẫn khẳng định được vị trí nhà cung cấp số 1 tại Nga nhờ nguồn cung ổn định, chất lượng đảm bảo.

### Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Nga

(% tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

Để ngành điều Việt Nam gia tăng xuất khẩu vào thị trường Nga trong thời gian tới, cần đảm bảo các yêu cầu sau: (1) Sản phẩm phải đảm bảo tiêu chí sạch. Doanh nghiệp Việt Nam cần bảo đảm chất lượng sản phẩm hàng hóa tốt trong dài hạn và khi giao dịch nên lưu ý tới thanh toán. Các doanh nghiệp xuất khẩu hạt điều cần xây dựng mối liên kết chặt chẽ, lâu dài với các hộ sản xuất để tạo ra chuỗi giá trị nông sản và chia sẻ trách nhiệm, lợi ích. Kịp thời cập nhật và tận dụng chính sách hỗ trợ của nhà nước để nâng cao

năng lực cạnh tranh cho các mặt hàng nông sản xuất khẩu. (2) Doanh nghiệp hạt điều Việt Nam phải luôn cải tiến về bao bì, mẫu mã, thiết kế tem, thay đổi ngôn ngữ để khách hàng tại thị trường này có thể nắm bắt được thông tin đầy đủ về sản phẩm. (3) Cần mở rộng và xây dựng các nhà máy chế biến có công suất lớn để đảm bảo nguồn cung hạt điều và chất lượng sản phẩm. (4) Chủ động nguồn cung hạt điều thô nhằm giảm thiểu tình trạng gián đoạn nguồn cung, đặc biệt trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp.

# THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Xuất khẩu xoài tươi của Cam-pu-chia trong 8 tháng đầu năm 2021 đạt 163,83 nghìn tấn, tăng 251% so với cùng kỳ năm 2020.*
- ▶ *Chanh đã trở thành loại trái cây thứ tư của U-zơ-bê-ki-xtan được phép nhập khẩu vào Trung Quốc sau anh đào, dưa và lựu.*
- ▶ *Thị phần nhập khẩu 8 chủng loại quả của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.*
- ▶ *Ước tính trong tháng 8/2021, trị giá xuất khẩu hàng rau quả giảm 13,3% so với tháng 7/2021 và giảm 16,6% so với tháng 8/2020 do làn sóng Covid-19 lần thứ 4 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động thu mua, tiêu thụ và xuất khẩu của Việt Nam.*



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Cam-pu-chia:** Dẫn nguồn freshplaza.com, theo Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản (MAFF) Cam-pu-chia, xuất khẩu xoài tươi của Cam-pu-chia trong 8 tháng đầu năm 2021, đạt 163,83 nghìn tấn, tăng 251% so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu mút xoài đạt 14,09 nghìn tấn, tăng 195% và xi-rô xoài đạt 4 nghìn tấn, tăng 79% so với cùng kỳ năm 2020.

Cam-pu-chia xuất khẩu xoài chủ yếu tới các thị trường như: Việt Nam, Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Hồng Kông, Xing-ga-po, Cô-oét, Phi-líp-pin, Nhật Bản, Anh, Hoa Kỳ, Ca-dắc-xtan và Nga.

Hơn 100.000 ha đất ở Cam-pu-chia đang được sử dụng để trồng xoài và khoảng 1,5 triệu tấn trái cây có thể được thu hoạch hàng năm.

**U-zơ-bê-ki-xtan:** Theo producereport.com, chanh từ U-zơ-bê-ki-xtan gần đây đã được chấp thuận nhập khẩu vào Trung Quốc nhờ việc ký kết “Nghị định thư về các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với việc xuất khẩu chanh của U-zơ-bê-ki-xtan sang Trung Quốc” bởi

đại diện của hai nước. Do đó, chanh đã trở thành loại trái cây thứ tư của U-zơ-bê-ki-xtan được phép nhập khẩu vào Trung Quốc sau anh đào, dưa và lựu. Các cuộc đàm phán về một số mặt hàng trái cây khác như nho, mận, hồng và đào cũng đang được tiến hành.

U-zơ-bê-ki-xtan là nhà sản xuất rau quả tươi lớn nhất ở Trung Á và đã xuất khẩu sản phẩm đến gần 60 quốc gia và khu vực. Kể từ năm 2017, ngành nông nghiệp của U-zơ-bê-ki-xtan đã rất coi trọng việc thăm dò và phát triển thị trường Trung Quốc để giảm sự phụ thuộc vào thương mại với Nga. Tính đến tháng 3/2021, khoảng 500 công ty của U-zơ-bê-ki-xtan đã tham gia xuất khẩu sang Trung Quốc.

Năm 2020, U-zơ-bê-ki-xtan đã xuất khẩu tổng cộng 1,48 triệu tấn sản phẩm, trị giá 1,01 tỷ USD, trong đó chanh đạt 7,1 nghìn tấn, trị giá 8,6 triệu USD. Theo số liệu thống kê chính thức, số chanh này chủ yếu được vận chuyển đến Nga với khối lượng đạt 3,4 nghìn tấn, Ca-dắc-xtan đạt 2,1 nghìn tấn, Ki-rơ-gi-xtan đạt 1,5 nghìn tấn.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo Cục Chế biến và Phát triển Thị trường Nông sản, sản lượng rau quả các loại trong 8 tháng năm 2021 đạt 12.511,0 nghìn tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2020. Dự kiến sản lượng rau quả các loại trong quý III/2021 đạt 4.522,1 nghìn tấn. Nhu cầu tiêu thụ rau các loại tại thị trường trong nước trong 6 tháng đầu năm 2021, đạt 1.055,1 nghìn tấn và tiêu thụ quả các loại đạt 682.7 nghìn tấn. Dự kiến nhu cầu tiêu thụ rau các loại trong 6 tháng cuối năm đạt 935,6 nghìn tấn. Trong đó, theo ước tính, tiêu thụ rau sau khi giảm xuống 398,1 nghìn tấn trong quý III/2021, sẽ tăng lên 537,5 nghìn tấn trong quý IV/2021.

Dịch Covid-19 có tác động mạnh đến giá nhiều loại rau củ. Tại Lâm Đồng, giá bình quân một số loại rau tháng 8/2021 giảm so với tháng 7/2021 như sau: bắp cải 3.200 đ/kg (giảm 1000 đ/kg); ớt chuông 11.000 đ/kg (giảm 1.000đ/kg); xà lách 3.100 đ/kg (giảm 2.000 đ/kg).

Trong khi đó, giá một số chủng loại trái cây tăng trở lại. Cụ thể:

Tháng 8/2021, giá xoài tại một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long tăng trở lại. Cụ thể, giá xoài cát chu bình quân tháng 8/2021 tại An Giang ở mức 10.000 đ/kg tăng 2.000đ/kg so với tháng trước; tại Vĩnh Long là 18.000 đ/kg, tăng 3.000 đ/kg; tại Tiền Giang là 21.000 đ/kg, tăng 3.000 đ/kg. Giá xoài tăng là do sản lượng giảm, trong khi nhu cầu gia tăng đặc biệt là vào thời điểm Tết Vu Lan vừa qua, mặc dù nhu cầu không cao như mọi năm.

Tháng 8/2021, giá thanh long tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đã tăng nhẹ. Tại Tiền Giang, mức giá bình quân của tháng đạt 20.000đ/kg đối với thanh long đỏ và 15.000đ/kg đối với thanh long trắng, tăng so với mức 17.000 đ/kg và 13.000 đ/kg của tháng 7/2021. Nhờ sự nỗ lực trong hoạt động



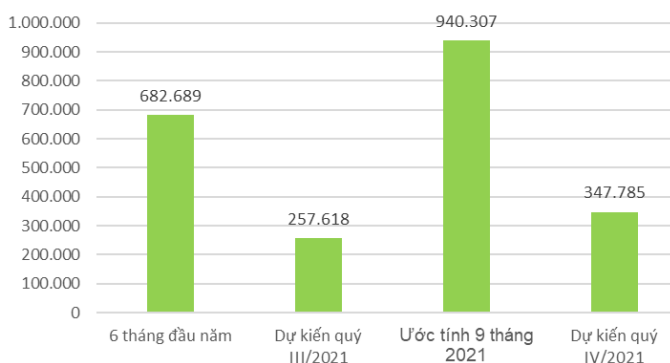
xúc tiến thương mại tại nhiều tỉnh thành khiến nhu cầu tăng.

Tháng 8/2021, giá chuối trung bình ở mức 7.000 đ/kg đối với chuối xanh và 8.700 đ/kg đối với chuối xiêm, tăng lần lượt là 1.700 đ/kg và 2.700 đ/kg so với tháng trước đó.

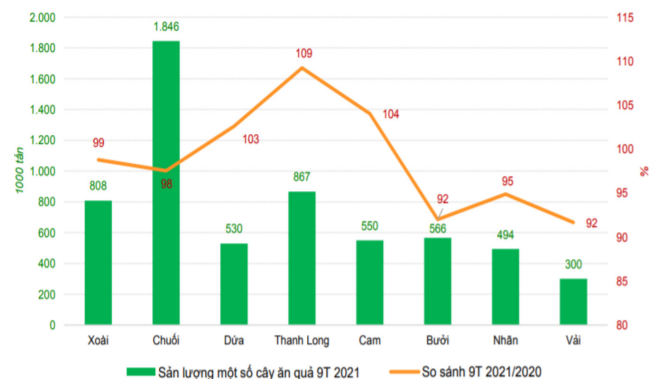
Tháng 8/2021 là thời điểm bắt đầu thu hoạch của nhãn, nguồn cung tăng trong khi nhu cầu không cải thiện do ảnh hưởng của dịch Covid-19, ảnh hưởng đến hoạt động vận chuyển và lưu thông hàng hóa gặp khó khăn, giá nhãn hiện nay ở mức bình quân là 15.000 đ/kg đối với nhãn ở Hưng Yên và 14.000 đ/kg đối với tỉnh Tiền Giang.

Quý III/2021, giá trái cây trong nước bị tác động mạnh bởi dịch Covid-19 khiến nhu cầu tiêu thụ ở mức thấp. Theo dự kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nhu cầu tiêu thụ trái cây của cả nước quý III/2021 đạt 257.618 tấn, nhu cầu tiêu thụ quý IV/2021 dự kiến tăng lên 347.785 tấn.

Nhu cầu tiêu thụ trái cây



Dự kiến sản lượng một số cây ăn quả 9 tháng 2021



Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

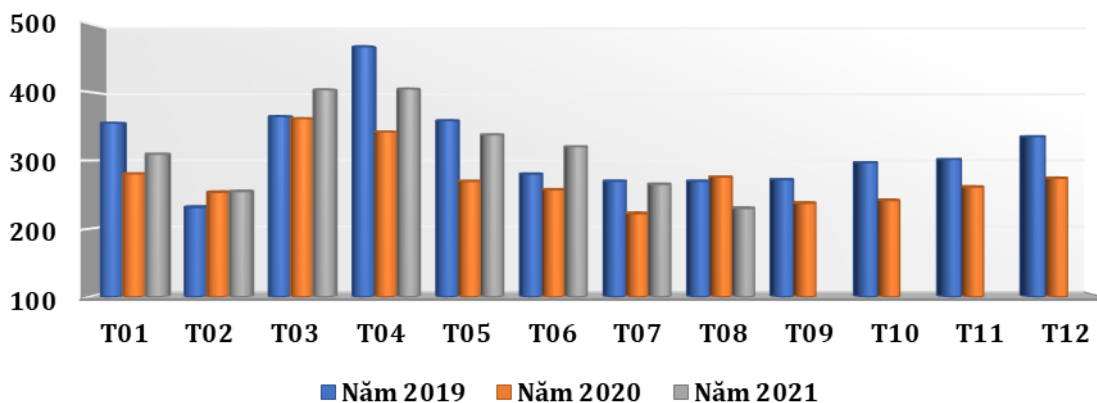
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 8/2021 đạt 230 triệu USD (mức thấp nhất kể từ tháng 7/2020), giảm 13,3% so với tháng 7/2021 và giảm 16,6% so với tháng 8/2020.

Trong 8 tháng đầu năm 2021, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 2,52 tỷ USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2020.

### Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng năm 2019 2021

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 8/2021

Trong 7 tháng đầu năm 2021, các chủng loại rau quả xuất khẩu vẫn tăng trưởng khả quan, trong đó quả và quả hạch xuất khẩu có trị giá lớn nhất đạt 1,6 tỷ USD, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm 2020. Quả thanh long xuất khẩu chiếm 44,0% tổng trị giá xuất khẩu quả và quả hạch, đạt 704,6 triệu USD, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo là các chủng loại quả xoài, chuối, mít, dưa hấu... đều đạt tốc độ tăng trưởng cao trong 7 tháng đầu năm 2021.

Sản phẩm chế biến là chủng loại lớn thứ 2 trong cơ cấu hàng rau quả xuất khẩu, đạt 516,1 triệu USD,

tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, chủng loại dưa và trái cây sấy xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn và có tốc độ tăng trưởng cao trong 7 tháng đầu năm 2021, đạt 62,5 triệu USD và 54,9 triệu USD, tăng tương ứng 89,1% và 101,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Ngoài ra, trong 7 tháng đầu năm 2021, chủng loại hoa và lá xuất khẩu cũng có tốc độ tăng trưởng cao, trong đó trị giá xuất khẩu hoa đạt 35,7 triệu USD, tăng 35,3%; chủng loại lá xuất khẩu đạt 4,6 triệu USD, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2020.

### Chủng loại hàng rau quả xuất khẩu trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	Tháng 7/2021 (nghìn USD)	So với tháng 7/2020 (%)	7 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
<b>Quả và quả hạch</b>	<b>158.991</b>	<b>15,0</b>	<b>1.599.968</b>	<b>18,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thanh long	73.081	-6,5	704.641	5,5	44,0	49,3
Xoài	6.494	81,5	209.712	37,9	13,1	11,2
Chuối	9.733	4,9	175.259	56,2	11,0	8,3
Mít	10.402	70,1	115.841	44,5	7,2	5,9
Sầu riêng	28.703	148,1	73.034	24,2	4,6	4,3
Dưa	6.514	-20,2	67.824	-12,2	4,2	5,7
Dưa hấu	100	-51,7	48.641	50,2	3,0	2,4
Vải	5.417	110,1	46.246	42,9	2,9	2,4
Chanh leo	3.363	106,5	36.441	93,5	2,3	1,4
Loại khác	15.184	-10,5	122.329	0,6	7,6	9,0
<b>Sản phẩm chế biến</b>	<b>84.621</b>	<b>39,4</b>	<b>516.087</b>	<b>13,9</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưa	8.331	45,2	62.526	89,1	12,1	7,3
Trái cây sấy	11.882	251,7	54.888	101,3	10,6	6,0
Chanh leo	8.859	49,8	45.442	22,2	8,8	8,2
Dứa	5.447	46,0	33.335	46,2	6,5	5,0
Xoài	3.029	52,1	30.364	-10,7	5,9	7,5

Chủng loại	Tháng 7/2021 (nghìn USD)	So với tháng 7/2020 (%)	7 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Hạnh nhân	4.581	110,7	25.644	62,0	5,0	3,5
Hạt dẻ cười	5.390	179,4	25.270	34,1	4,9	4,2
Loại khác	37.102	3,5	238.618	-9,7	46,2	58,3
<b>Hoa</b>	<b>6.660</b>	<b>19,1</b>	<b>35.674</b>	<b>35,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hoa cúc	5.630	18,6	28.513	38,1	79,9	78,3
Hoa lan hồ điệp	361	0,9	2.528	1,6	7,1	9,4
Hoa cát tường	293	257,9	1.678	61,7	4,7	3,9
Hoa cẩm chướng	141	-21,2	1.393	17,1	3,9	4,5
Loại khác	235	3,8	1.562	55,5	4,4	3,8
<b>Lá</b>	<b>722</b>	<b>3,2</b>	<b>4.554</b>	<b>27,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Lá sắn	254	-8,2	1.152	26,0	25,3	25,5
Lá tre	144	91,2	716	7,2	15,7	18,6
Lá khoai lang	97	360,7	490	87,6	10,8	7,3
Lá chuối	82	28,8	416	80,9	9,1	6,4
Loại khác	145	-44,8	1780	17,7	39,1	42,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

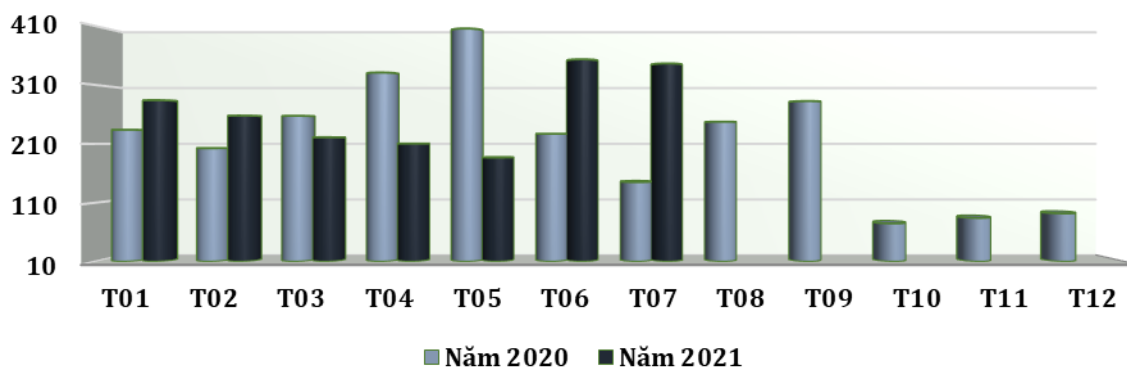
## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU 8 CHỦNG LOẠI QUẢ CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 7 tháng đầu năm 2021, trị giá nhập khẩu 8 loại quả (gồm xoài, thanh long, chuối, nhãn, vải, dưa hấu, chôm chôm, và măng cụt) đạt 2 triệu tấn, trị giá 1,86 tỷ USD, giảm

5,6% về lượng và 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá 8 chủng loại quả nhập khẩu bình quân đạt 926,5 USD/tấn, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm 2020.

### Trung Quốc nhập khẩu 8 chủng loại quả qua các tháng năm 2020 - 2021

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

**Về thị trường:** Việt Nam đã có 9 loại trái cây tươi được xuất khẩu chính ngạch sang Trung Quốc, bao gồm: Xoài, thanh long, chuối, nhãn, vải, dưa hấu, chôm chôm, mít và măng cụt. Tuy nhiên, số liệu thống kê của Trung Quốc trái mít không có phân loại mã HS riêng, nên chỉ tổng hợp được 8 loại quả Trung Quốc nhập khẩu trong đó có nhập khẩu từ Việt Nam. Trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu các thị trường cung cấp 8 chủng loại quả trên cho Trung Quốc 7 tháng đầu năm 2021, đạt 747,6 nghìn tấn, trị giá 491,2 triệu USD, giảm 10% về lượng và giảm 10,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong số 8 loại quả nhập khẩu từ Việt Nam, Trung Quốc nhập khẩu nhiều nhất là chủng loại quả thanh long từ Việt Nam, đạt 368,9 nghìn tấn, trị giá

491,2 triệu USD, giảm 12,7% về lượng và giảm 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Chủng loại quả thanh long chiếm 49,3% tổng lượng nhập khẩu 8 loại quả từ Việt Nam; tiếp theo là chủng loại quả chuối tươi và khô chiếm 39,2%; dưa hấu chiếm 7,2%; nhãn và long nhãn chiếm 3,8%; xoài chiếm 0,3%...

Tiếp theo là thị trường Phi-líp-pin đạt 473,8 nghìn tấn, trị giá 271 triệu USD, giảm 5% về lượng và giảm 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Chuối là chủng loại Trung Quốc nhập khẩu chính từ Phi-líp-pin trong 7 tháng đầu năm 2021, trong đó lượng chuối nhập khẩu từ Phi-líp-pin chiếm 99,99% tổng lượng nhập khẩu từ Phi-líp-pin, còn lại 0,01% là lượng xoài nhập khẩu từ Phi-líp-pin.

Trung Quốc nhập khẩu từ Thái Lan đạt 386,2 nghìn tấn, trị giá 824,3 triệu USD, tăng 0,9% về lượng và tăng 24,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Nhãn và long nhãn là 2 loại quả chính Trung Quốc

nhập khẩu từ Thái Lan, lượng nhập khẩu 2 chủng loại quả này chiếm 97,3% tổng lượng nhập khẩu 8 loại quả từ Thái Lan.

### Thị trường cung cấp 8 loại quả cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2021

Thị trường	7 tháng năm 2021			So với 7 tháng năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>2.007.156</b>	<b>1.859.588</b>	<b>926,5</b>	<b>-5,6</b>	<b>3,2</b>	<b>9,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Việt Nam	747.624	491.176	657,0	-10,0	-10,1	0,0	37,2	39,1
Phi-líp-pin	473.790	271.007	572,0	-5,0	-0,6	4,5	23,6	23,4
Thái Lan	386.239	824.326	2.134,2	0,9	24,7	23,6	19,2	18,0
Cam-pu-chia	226.490	131.069	578,7	107,4	113,7	3,0	11,3	5,1
Ê-cu-a-đo	125.677	83.577	665,0	-43,3	-41,1	4,0	6,3	10,4
Lào	35.375	19.441	549,6	1,6	4,3	2,7	1,8	1,6
In-đô-nê-xi-a	9.779	33.252	3.400,4	-72,2	-58,5	49,4	0,5	1,7
Đài Loan	1.511	3.793	2.510,4	-57,7	-49,0	20,6	0,1	0,2
Pê-ru	332	1.526	4.594,6	-44,4	-31,9	22,4	0,0	0,0
Cô-lum-bi-a	137	74	540,1	-96,6	-97,1	-12,9	0,0	0,2
Thị trường khác	202	347	1.718,0	-95,5	-95,7	-4,8	0,0	0,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

**Về chủng loại:** Trung Quốc nhập khẩu chuối tươi và khô trong 7 tháng đầu năm 2021 chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 1,16 triệu tấn, trị giá 642,6 triệu USD, tăng 6,2% về lượng và tăng 8,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc nhập khẩu quả chuối tươi và khô chủ yếu từ thị trường Phi-líp-pin, lượng nhập khẩu từ thị trường này chiếm 40,9%; tiếp theo là Việt Nam chiếm 25,3%; Cam-pu-chia chiếm 19,5%; Ê-cu-a-đo chiếm 10,8%.

Thanh long là chủng loại quả lớn thứ 2 trong 8 loại quả nhập khẩu của Trung Quốc đạt 368,9 nghìn tấn, trị giá 336,3 triệu USD, giảm 12,7% về lượng và giảm

11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc nhập khẩu thanh long chủ yếu từ Việt Nam với lượng chiếm 99,99% tổng lượng thanh long nhập khẩu, còn lại 0,01% là lượng nhập khẩu từ thị trường Đài Loan.

Nhãn và long nhãn là chủng loại nhập khẩu lớn thứ 3 đạt 242,86 nghìn tấn, trị giá 369,7 triệu USD, tăng 29,1% về lượng và tăng 46,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc nhập khẩu nhãn và long nhãn nhiều nhất thị trường Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2021 với lượng chiếm 99,65% tổng lượng nhãn và long nhãn Trung Quốc nhập khẩu.

### 8 chủng loại quả Trung Quốc nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2021

Mã HS	Chủng loại	7 tháng năm 2021			So với 7 tháng năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020	
<b>Tổng</b>		<b>2.007.156</b>		<b>926,5</b>	<b>-5,6</b>	<b>3,2</b>	<b>9,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
08039000+08031000	Chuối tươi và khô	1.159.133	642.634	554,4	6,2	8,4	2,1	57,7	51,3
08109080	Thanh long	368.927	336.276	911,5	-12,7	-11,5	1,3	18,4	19,9
08109030+08134010	Nhãn và long nhãn	242.855	369.709	1.522,3	29,1	46,7	13,6	12,1	8,8
08045030	Măng cụt	143.196	473.006	3.303,2	-34,7	-1,6	50,8	7,1	10,3
08071100	Dưa hấu	53.787	9.526	177,1	-44,7	-41,6	5,6	2,7	4,6
08109010	Vải	28.977	11.708	404,0	18,7	30,6	10,1	1,4	1,1
08045020	Xoài	9.813	15.447	1.574,1	-88,1	-77,9	85,2	0,5	3,9
08109040	Chôm chôm	469	1.282	2.736,0	-29,5	-19,8	13,8	0,0	0,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Giá sản và sản phẩm từ sản của Thái Lan trong 10 ngày đầu tháng 9/2021 ổn định so với cuối tháng 8/2021.
- ▶ Từ đầu tháng 9/2021 đến nay, giá sản nguyên liệu tại một số tỉnh Tây Nguyên có xu hướng tăng trở lại do nhu cầu thu mua của các doanh nghiệp tăng. Tuy nhiên, việc vận chuyển hàng hóa giữa các tỉnh gặp khó, tiêu thụ tinh bột sản nội địa vẫn thấp.
- ▶ 7 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân tinh bột sản của Việt Nam sang các thị trường phần lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2020, trong đó tăng mạnh nhất là thị trường Ma-lai-xi-a, Nam Phi, Trung Quốc và thị trường Đài Loan.
- ▶ Thị phần sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 9/2021 đến nay, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 480 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 8/2021; giá thu mua tinh bột sản nội địa cũng được giữ ở mức 14,1 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 8/2021.

Trong khi đó, ngày 07/9/2021, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 245 255 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 8/2021; giá sản nguyên liệu cũng được giữ ở mức 2,35-2,95 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 8/2021.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 9/2021 đến nay, giá sản nguyên liệu tại một số tỉnh Tây Nguyên có xu hướng tăng trở lại, do nhu cầu thu mua của các doanh nghiệp tăng. Tuy nhiên, việc vận chuyển hàng hóa giữa các tỉnh gặp khó khăn, tiêu thụ tinh bột sản nội địa vẫn thấp.

Hạn hán kéo dài khiến nhiều diện tích sản tại các huyện phía Đông và Đông Nam tỉnh Gia Lai bị ảnh hưởng nặng, nhiều diện tích mất trắng. Tại Phú Yên, hầu hết các nhà máy tinh bột đã chạy lại với giá mua cao nhất 2.600 đồng/kg đối với sản 30 độ bột. Tại Kon Tum, hiện có khoảng 90-95% nhà máy tinh bột sản

đang hoạt động.

Tại Thừa Thiên Huế, năm 2021, diện tích sản trồng toàn tỉnh khoảng 3.619ha/4.198ha đang giai đoạn phát triển củ. Diện tích nhiễm bệnh khảm lá sản 1.091,15 ha (tại Phong Điền: 617,75 ha; Hương Trà: 421 ha; A Lưới: 52,4 ha), trong đó đã tiêu hủy 13 ha (Hương Trà: 8 ha; Phong Điền 5 ha). Diện tích sản nhiễm bệnh chưa được tiêu hủy có nguy cơ là nguồn bệnh ban đầu cho bệnh lây lan trong niên vụ 2022 nếu không được xử lý và quản lý tốt nguồn giống trồng.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, 7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tinh bột sắn đạt gần 1,12 triệu tấn, trị giá 518,73 triệu USD, giảm 2,2% về lượng, nhưng tăng 15,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Phi-líp-pin và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 95,3% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của cả nước, với 1,06 triệu tấn, trị giá 492,34 triệu USD, giảm 0,3% về lượng, nhưng tăng 18,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Giá xuất khẩu bình quân tinh bột sắn sang các thị trường phần lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2020, trong đó tăng mạnh nhất là thị trường Ma-lai-xi-a,

Nam Phi, Trung Quốc và thị trường Đài Loan.

Trong khi đó, 7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sắn lát khô đạt gần 657,55 nghìn tấn, trị giá 169,05 triệu USD, tăng 57,2% về lượng và tăng 77,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Sắn lát khô được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc và Ma-lai-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sắn lát sang Trung Quốc chiếm 90,7% tổng lượng sắn lát xuất khẩu của cả nước với 596,55 nghìn tấn, trị giá 148,76 triệu USD, tăng 66,1% về lượng và tăng 87,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá xuất khẩu bình quân sắn lát khô sang các thị trường đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2020.

### Chủng loại sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2021

Chủng loại Thị trường	7 tháng đầu năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ USD/tấn	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
<b>Tinh bột sắn</b>	<b>1.118.228</b>	<b>518.732</b>	<b>464</b>	<b>-2,2</b>	<b>15,7</b>	<b>18,3</b>
Trung Quốc	1.065.128	492.344	462	-0,3	18,2	18,5
Đài Loan	19.541	9.462	484	-21,9	-7,1	18,9
Pa-pua Niu Ghi-nê	10.117	4.525	447	301,8	356,2	13,5
Phi-líp-pin	4.878	2.222	456	-31,2	-19,7	16,8
Hàn Quốc	4.829	2.018	418	119,6	113,2	-2,9
Pa-ki-xtan	2.465	1.766	716	349,8	433	18,5
Ma-lai-xi-a	1.570	823	524	-92	-89,7	28,9
Nam Phi	1.533	890	580	-62,8	-52,6	27,3
Hoa Kỳ	1.527	1.278	837	166,5	81,5	-31,9
Xin-ga-po	1.408	726	516	153,7	193,1	15,5
Thị trường khác	5.232	2.679	512	-60,4	-52,6	19,6
<b>Sắn lát khô</b>	<b>657.548</b>	<b>169.048</b>	<b>257</b>	<b>57,2</b>	<b>77,2</b>	<b>12,7</b>
Trung Quốc	596.555	148.765	249	66,1	87,7	13
Hàn Quốc	60.667	20.171	332	7,5	30,7	21,5
Ma-lai-xi-a	326	112	343	0,9	13,6	12,6
<b>Củ sắn tươi</b>	<b>8.660</b>	<b>691</b>	<b>80</b>	<b>-53,6</b>	<b>-38,9</b>	<b>31,6</b>
Trung Quốc	8.660	691	80	-53,6	-38,9	31,6
<b>Củ sắn tươi đã qua chế biến</b>	<b>1.279</b>	<b>1.353</b>	<b>1.058</b>	<b>-33,1</b>	<b>-19,6</b>	<b>20,2</b>
<b>Loại khác</b>	<b>388</b>	<b>371</b>	<b>955</b>	<b>61,7</b>	<b>45,2</b>	<b>-10,2</b>

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam





## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ SẢN PHẨM CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

**Sắn lát:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 7 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu sắn lát (mã HS 071410) của Trung Quốc đạt 989,73 triệu USD, tăng 99,4% so với cùng kỳ năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia, In-đô-nê-xi-a và Tanzania là 5 thị trường cung cấp sắn lát cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2021. Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sắn lát cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2021 với 116,36 triệu USD, tăng 55,2% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần sắn lát của Việt Nam chiếm 11,8% trong tổng trị giá nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, giảm so với mức 15,1% của 7 tháng đầu năm 2020.

Trong khi đó, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu sắn lát của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2021 với 865,4 triệu USD, tăng tới 120,9% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần sắn lát của Thái Lan chiếm 87,4% trong tổng trị giá nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 78,9% của 7 tháng đầu năm 2020.

**Tinh bột sắn:** Trong 7 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu tinh bột sắn (mã HS: 11081400) của Trung Quốc đạt 1,95 triệu tấn, trị giá 923,25 triệu USD, tăng 20,9% về lượng và tăng 40,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường: Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Lào và Căm-pu-chia. Trong đó, Thái Lan là thị trường cung cấp tinh bột sắn lớn nhất cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2021, với 1,45 triệu tấn, trị giá 694,81 triệu USD, tăng 58,8% về lượng và tăng 81,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc, trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt 289,87 nghìn tấn, trị giá 123,53 triệu USD, giảm

55,4% về lượng và giảm 47,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2021 chiếm 14,9%, giảm mạnh so với mức 40,3% của cùng kỳ năm 2020; trong khi thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 74,2%, tăng mạnh so với mức 56,5% của cùng kỳ năm 2020.

Đáng chú ý, 7 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc tăng nhập khẩu tinh bột sắn từ In-đô-nê-xi-a với 155,2 nghìn tấn, trị giá 69,36 triệu USD, thị phần tinh bột sắn của In-đô-nê-xi-a chiếm 8% trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc.



Qua số liệu cho thấy, trong mấy tháng gần đây Trung Quốc có xu hướng giảm nhập khẩu tinh bột sắn từ Việt Nam, trong khi tăng nhập khẩu từ Thái Lan, mặc dù giá nhập khẩu tinh bột sắn từ Thái Lan cao hơn của Việt Nam. Điều này cho thấy, tinh bột sắn của Việt Nam đang bị cạnh tranh mạnh tại thị trường Trung Quốc.

### Thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2021 (mã HS 11081400)

Thị trường	7 tháng đầu năm 2021		So với 7 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2020	7 tháng năm 2021
Tổng	1.951.189	923.250	20,9	40,9	100	100
Thái Lan	1.448.797	694.810	58,8	81,9	56,5	74,2
Việt Nam	289.870	132.534	-55,4	-47,9	40,3	14,9
In-đô-nê-xi-a	155.205	69.367			-	8,0
Lào	36.354	16.681	22,9	49,6	1,8	1,9
Căm-pu-chia	20.483	9.583	-2,3	21,9	1,3	1,0
Mi-an-ma	380	154			-	0,0
Đài Loan	100	118	92	94,3	0,1	0,0
Nhật Bản	1,00	3	-28,6	-58,3	0,0	0,0
Hoa Kỳ	0,02	0,1	-90,3	-94,9	0,0	0,0
Đức	0,01	0,1	200	73,7	0,0	0,0
Tan-za-ni-a	0,00	0,1			-	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Giá tôm nguyên liệu tại Thái Lan và Ấn Độ tăng.
- ▶ Sản lượng đánh bắt của đội tàu lưới vây tại khu vực Trung Tây Thái Bình Dương (WCPO) giảm mạnh trong tháng 7/2021, khi lệnh cấm sử dụng thiết bị dẫn dụ cá (FADs) bắt đầu có hiệu lực và hoạt động đánh bắt diễn ra ở cả phía đông và phía tây của khu vực các nước tham gia Hiệp định Nauru (PNA).
- ▶ Đầu tháng 9/2021, giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau tiếp tục giảm sau khi giảm trong tháng 7 và 8/2021.
- ▶ Từ đầu tháng 7/2021 đến nay, thị trường cá tra nguyên liệu gần như ở trạng thái đóng băng do giao dịch chỉ ở mức rất thấp.
- ▶ Xuất khẩu tôm tháng 7/2021 đã bắt đầu bị ảnh hưởng do dịch Covid-19 trong nước diễn biến phức tạp, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tôm chậm lại so với các tháng trước.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thị trường tôm: Giá tôm nguyên liệu tại Thái Lan và Ấn Độ tăng

Tại Thái Lan, giá tôm trong tuần từ 30/8 - 5/9/2021 tăng 2% so với tuần trước đó. Theo đó, giá tôm cỡ 60 con/kg tại Thái Lan tăng lên 3,93 USD/kg; giá tôm cỡ 70 con/kg tăng lên 3,78 USD/kg và giá tôm cỡ 80 con/kg tăng lên 3,47 USD/kg.

Thái Lan tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn do dịch bệnh Covid gây ra. Nước này đang lên kế hoạch mở cửa một số địa điểm du lịch vào tháng 10/2021 và Chính phủ nước này có thể kết thúc tình trạng khẩn cấp vào cuối tháng 9/2021 do một vài dấu hiệu cho thấy số ca nhiễm Covid có chiều hướng giảm.

Tại Ấn Độ, giá tôm chân thỏ trắng tại bang Andhra Pradesh và Gujarat trong tuần từ 23 - 29/8/2021 tăng trở lại.

Giá tôm thỏ chân trắng tại bang Andhra Pradesh cỡ 30, 40 và 60 con/kg tăng lần lượt 9%, 8% và 5% so với tuần trước đó, lên 7,24 USD/kg, 5,74 USD/kg và 4,37 USD/kg; Giá tôm cỡ 80 con và 100 con/kg giao dịch ở mức 3,69 USD/kg và 3,21 USD/kg.

Tại bang Gujarat giá tôm tăng sau 2 tuần không đổi. Cụ thể, giá tôm cỡ 30 con/kg tăng lên 5,32 USD/kg, giá tôm cỡ 40 con/kg giao dịch ở mức 4,25 USD/kg, giá tôm cỡ 60 con/kg ở mức 3,37 USD/kg, giá tôm 80 và 100 con/kg ở mức 2,83 USD và 2,43 USD/kg.

Sản lượng đánh bắt của đội tàu lưới vây tại khu vực Trung Tây Thái Bình Dương (WCPO) giảm mạnh trong tháng 7/2021, khi lệnh cấm sử dụng thiết bị dẫn dụ cá (FADs) bắt đầu có hiệu lực và hoạt động đánh bắt diễn ra ở cả phía đông và phía tây của khu vực các nước tham gia Hiệp định Nauru (PNA).

Sản lượng đánh bắt trong tháng 7/2021 đạt 100.147 tấn, giảm 15% so với tháng 6/2021, tương



đương mức sản lượng của cùng kỳ năm 2020. Trong đó, 40% tổng sản lượng đánh bắt là từ Pa-pu-a Niu Ghi-nê, trong khi sản lượng đánh bắt của Kiribati giảm 50% trong tháng 7/2021.

Trong thời gian 3 tháng diễn ra lệnh cấm FAD, bắt đầu từ tháng 7, các tàu lưới vây cần nhiều thời gian đánh bắt hơn để tìm kiếm các đàn cá tự do, vì vậy sản lượng đánh bắt ở vùng biển ngoài khơi và các vùng biển của PNA đều giảm nhẹ. Sản lượng đánh bắt hàng ngày tại vùng biển ngoài khơi và khu vực PNA đã giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 2020 và chắc chắn sẽ chạm đáy trong năm 2021. Hiện sản lượng đã giảm xuống 25 tấn/ngày, tương đương với mức của tháng 7/2020.

Sản lượng đánh bắt cá ngừ vằn của các tàu đang hoạt động tại khu vực WCPO trong tháng 7/2021 ở mức thấp, đạt 21 tấn/ngày, tương đương với cùng kỳ năm 2020, giảm khoảng 2-3 tấn/ngày so với tháng 6/2021. Trong khi đó sản lượng cá ngừ vây vàng tăng lần thứ 2 trong năm 2021, đạt trên 2 tấn/ngày, trong khi từ đầu năm 2021, sản lượng trung bình của các tàu đánh lưới ở mức dưới 1 tấn/ngày (trừ tháng 5/2021). Sản lượng đánh bắt cá ngừ mắt to cỡ lớn và nhỏ đều giảm vì loài này chủ yếu được đánh bắt bằng FAD.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

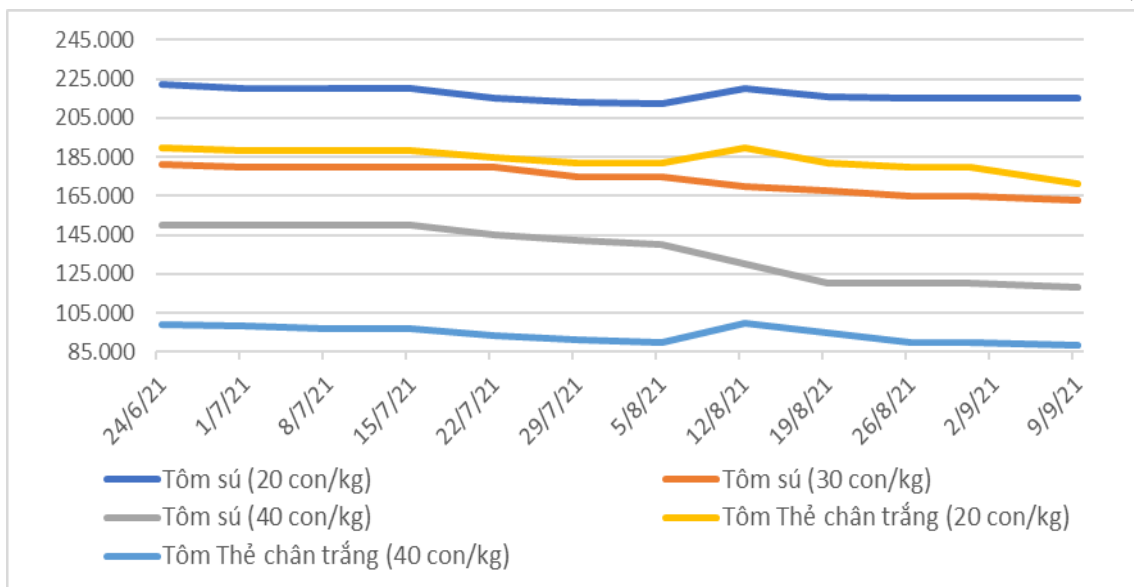
Đầu tháng 9/2021, giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau tiếp tục giảm sau khi đã giảm trong tháng 7 và 8/2021. Ngày 9/9/2021, giá tôm sú nguyên liệu cỡ 20 con/kg tại Cà Mau giao dịch ở mức 215 nghìn đồng/kg, ổn định so với giá cuối tháng 8 và giảm 3,2% so với giá cuối tháng 6/2021; giá tôm sú cỡ 30 con/kg giao dịch ở mức 163 nghìn đồng/kg, giảm 1,2% so với cuối tháng 8 và giảm 9,9% so với cuối tháng 6/2021; giá tôm sú cỡ 40 con/kg giao dịch ở mức 118 nghìn đồng/kg, giảm 1,7% so với cuối tháng trước và giảm 21,3% so với cuối tháng 6/2021; giá tôm thẻ chân trắng cỡ 20 con/kg giao dịch ở mức 171 nghìn đồng/kg, giảm 5% so với cuối tháng trước và 10% so với cuối

tháng 6/2021; giá tôm thẻ chân trắng cỡ 40 con/kg giao dịch ở mức 88 nghìn đồng/kg, giảm 2,2% so với cuối tháng trước và 11,1% so với cuối tháng 6/2021.

Từ đầu tháng 7/2021 đến nay, thị trường cá tra nguyên liệu gần như ở trạng thái đóng băng do giao dịch chỉ ở mức rất thấp. Giá cá tra size 800 1kg/kg dao động 21.000 - 22.000 đ/kg. Thị trường đóng băng do ảnh hưởng của dịch Covid-19, hoạt động bắt cá nguyên liệu của các doanh nghiệp gặp khó do các địa phương thực hiện giãn cách. Các doanh nghiệp chế biến cá tra lớn phải duy trì sản xuất theo hình thức 3 tại chỗ, chủ yếu làm hàng kho và giữ ở mức công suất thấp do hạn chế về nhân lực và nguyên liệu.

### Diễn biến giá tôm tại Cà Mau từ tháng 6 đến tháng 9/2021

(ĐVT: đ/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp



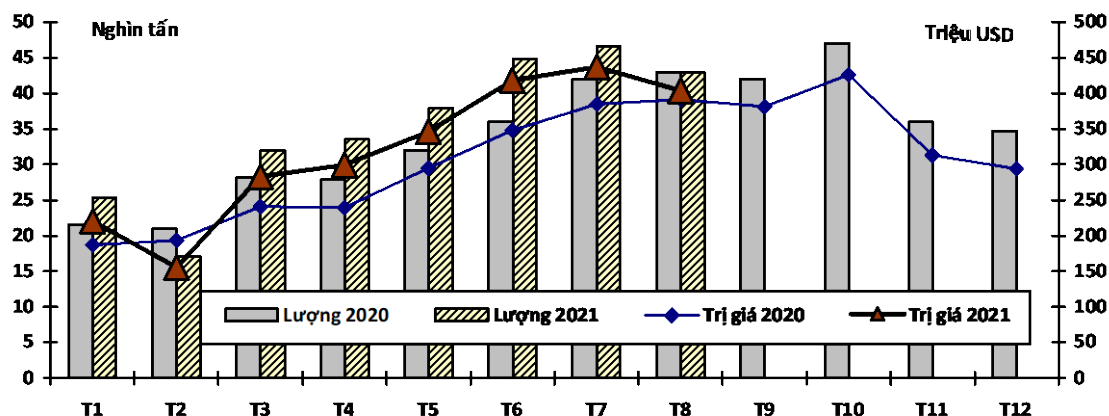
## XUẤT KHẨU TÔM GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu tôm tháng 7/2021 đạt 46,5 nghìn tấn, trị giá 437,26 triệu USD, tăng 11% về lượng và tăng 13,5% về trị giá so với tháng 7/2020. Tính chung 7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 236,88 nghìn tấn, trị giá 2,15 tỷ USD, tăng 13,5% về lượng và

tăng 14,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu tôm tháng 7/2021 đã bắt đầu bị ảnh hưởng do dịch Covid-19 bùng phát trong nước, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tôm chậm lại so với các tháng trước.

**Xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2020 - 2021**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan; số liệu tháng 8/2021 là ước tính

Tháng 7/2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam các thị trường lớn gồm: Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU, Anh và Canada tăng so với cùng kỳ năm 2020; Trong khi xuất khẩu sang thị trường: Hàn Quốc, ASEAN, Đài Loan và Thụy Sĩ giảm khá mạnh; xuất khẩu tôm sang thị trường Trung Quốc tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá.

Trong 7 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, Trung Quốc lần lượt là những thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất của Việt Nam. Xuất khẩu tôm sang thị trường Hoa Kỳ, EU, Úc, Nga... tăng mạnh. Trong khi xuất khẩu sang Hàn Quốc, Trung Quốc, ASEAN... giảm.



## Thị trường xuất khẩu tôm của Việt Nam tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 7/2021		So với tháng 7/2021 (%)		7 tháng đầu năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>46.566</b>	<b>437.257</b>	<b>11,0</b>	<b>13,5</b>	<b>236.879</b>	<b>2.158.836</b>	<b>13,5</b>	<b>14,3</b>
Hoa Kỳ	12.011	143.936	16,8	29,4	53.073	583.695	32,9	34,9
Nhật Bản	6.380	59.717	18,2	17,1	38.187	346.539	7,9	6,4
EU	7.297	64.489	11,9	19,3	36.941	320.193	22,3	25,8
Hàn Quốc	4.713	35.583	-1,7	-0,4	25.996	202.113	-1,5	4,6
Trung Quốc	5.231	35.942	7,0	-20,1	26.265	176.798	-5,8	-24,6
Anh	3.991	29.506	9,5	0,2	14.814	133.008	10,3	8,3
Úc	1.582	17.685	29,7	49,2	10.590	107.434	61,2	76,9
Ca-na-đa	1.573	17.853	2,2	11,0	8.680	97.829	6,8	8,0
Hồng Kông	949	8.256	24,5	27,7	5.402	46.129	8,1	17,5
Nga	461	4.825	36,9	70,8	2.940	27.083	76,0	86,7
ASEAN	519	3.462	-14,7	4,2	3.636	24.002	-12,0	-5,6
Đài Loan	380	3.279	-29,2	-23,9	2.954	24.692	-6,0	-4,9
Ixraen	294	2.955	52,5	95,2	1.117	10.582	62,2	97,8
Thụy Sĩ	179	2.834	-23,5	-18,6	929	14.758	-28,2	-26,8
New Zealand	141	1.061	73,8	80,4	929	7.566	46,6	57,4
Na Uy	117	868	319,7	330,5	269	2.189	18,2	13,6
UAE	82	854	-68,6	-58,5	995	8.793	-6,1	-10,4
Thị trường khác	665	4.151	7,5	-31,0	3.163	25.431	8,9	-8,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Nhu cầu nhập khẩu tôm của thế giới đang tăng trở lại, đặc biệt ở những thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU. Thị trường Hoa Kỳ và EU đã nới lỏng giãn cách, mở cửa trở lại và vaccine được tiêm diện rộng. Nhu cầu nhập khẩu tôm từ các thị trường này rất cao từ nay đến tháng 11 để phục vụ Noel và đón năm mới, nhất là nhu cầu nhập khẩu tôm cỡ lớn. Theo các doanh nghiệp xuất khẩu, đơn hàng được ký rất nhiều, chỉ lo sản xuất không đủ để đáp ứng.



Như vậy, cơ hội cho Việt Nam tăng thị phần xuất khẩu tôm trong những tháng cuối năm 2021 là rất lớn. Tuy nhiên để tận dụng được cơ hội này, cần kịp thời tháo gỡ khó để ngành tôm khôi phục chế biến và xuất khẩu. Xuất khẩu tôm từ tháng 7/2021 tăng chậm lại khi tình hình sản xuất, chế biến, xuất khẩu tôm và tiêu thụ trong nước gặp nhiều khó khăn, các nhà máy chế biến tôm phải giảm hoạt động, thu mua tôm bị đình trệ.

Doanh nghiệp giảm thu mua tôm nguyên liệu do giảm công suất chế biến đã tác động tới giá tôm. Người nuôi lo lắng giảm thả nuôi dẫn đến nguy cơ thiếu tôm nguyên liệu trong quý cuối năm nay. Các chuyên gia khuyến cáo bà con tiếp tục thả nuôi, nhưng với mật độ thưa để thu hoạch được tôm cỡ lớn, đáp ứng nhu cầu cao của thị trường. Khuyến cáo bà con thả mật độ thưa 100-120 con/m<sup>2</sup> so với mật độ cao trước đây là 250 - 300 con/m<sup>2</sup>. Hiện tại size 10-45 con/kg đang được ký hợp đồng nhiều. Loại 40 con/kg đang được thị trường Hoa Kỳ đặt hàng nhiều. Khi tình hình giãn cách được nới lỏng, giá thu mua tôm nguyên liệu sẽ tăng.

Theo các doanh nghiệp chế biến tôm tại Cà Mau, Sóc Trăng và Bạc Liêu, ba địa phương dẫn đầu về sản lượng và sản xuất tôm của cả nước, hiện nay, các nhà máy phải giảm công suất chế biến 60-70%, thiếu hụt công nhân, chi phí tăng cao. Chi phí cho sản xuất "3 tại chỗ", "1 cung đường 2 điểm đến" rất cao vì doanh nghiệp phải thuê nhà trọ, khách sạn, thậm chí thuê cả đội xe vận chuyển công nhân... Vận chuyển nguyên vật liệu đầu vào cho nuôi tôm gặp nhiều ách tắc khi đi qua các chốt trạm.

Các địa phương cần tăng cường các biện pháp tuyên truyền, tiếp tục duy trì sản xuất nuôi tôm nước lợ tránh xảy ra tình trạng thiếu tôm nguyên liệu phục vụ chế biến, xuất khẩu vào các tháng cuối năm 2021 và năm 2022.

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Tại Trung Quốc, giá CIF đối với gỗ xẻ nhập khẩu tăng trong nửa đầu năm 2021.
- ▶ Trị giá xuất khẩu các sản phẩm gỗ của Bra-xin (trừ bột giấy và giấy) trong tháng 7/2021 tăng gần 74% so với tháng 7/2020.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu của EU.
- ▶ Trị giá xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp giảm mạnh trong tháng 8/2021, sau khi tăng liên tục trong nhiều tháng qua. Do tình hình dịch bệnh đang diễn biến phức tạp khiến hoạt động sản xuất và xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp trong nước bị gián đoạn.

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Trung Quốc:** Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong nửa đầu năm 2021, nhập khẩu gỗ xẻ vào nước này đạt 14,06 triệu m<sup>3</sup>, trị giá 3,573 tỷ USD, giảm 17% về lượng và giảm 3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.

Trong tổng nhập khẩu gỗ xẻ, nhập khẩu gỗ mềm xẻ đạt 9,66 triệu m<sup>3</sup>, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 69% tổng nhập khẩu gỗ xẻ. Nhập khẩu gỗ cứng xẻ đạt 4,41 triệu m<sup>3</sup>, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2020, do tăng nhập khẩu từ các thị trường như: Thái Lan tăng 6%; Hoa Kỳ tăng 2%; Nga tăng 7% và Phi-lip-pin tăng 98%. Trong tổng nhập khẩu gỗ cứng xẻ, nhập khẩu gỗ xẻ nhiệt đới đạt 2,84 triệu m<sup>3</sup>, trị giá 942 triệu USD, giảm 5% về lượng và giảm 3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 20% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu.

Đáng chú ý là giá CIF đối với gỗ xẻ nhập khẩu tăng trong nửa đầu năm 2021. Giá CIF đối với gỗ xẻ mềm đạt 254 USD/m<sup>3</sup>, tăng 17%; gỗ xẻ cứng đạt 196 USD/m<sup>3</sup>, tăng 15% và gỗ xẻ nhiệt đới đạt 321-381 USD/m<sup>3</sup>, tăng 2% 7% so với cùng kỳ năm 2020.

Giá gỗ tăng là do nhu cầu phục hồi tại các thị trường lớn trên thế giới và một số quốc gia sản xuất

gỗ chính giảm sản lượng. Ngoài ra, logistics toàn cầu bị gián đoạn và việc luân chuyển công-ten-nơ không thuận lợi. Nhu cầu nội địa ở Trung Quốc tăng trong khi có lệnh cấm khai thác rừng tự nhiên trong nước. Do đó, dự báo giá gỗ sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới.

**Bra-xin:** Theo Tổ chức gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTO), trong tháng 7/2021, trị giá xuất khẩu các sản phẩm gỗ của Bra-xin (trừ bột giấy và giấy) đạt 468,9 triệu USD, tăng gần 74% so với tháng 7/2020.

Xuất khẩu gỗ thông xẻ đạt 286,1 nghìn tấn, trị giá 73,7 triệu USD, tăng 4% về lượng và tăng 51% về trị giá so với tháng 7/2020; Xuất khẩu gỗ xẻ nhiệt đới đạt 41,2 nghìn m<sup>3</sup>, trị giá 12 triệu USD, tăng 33% về lượng và tăng 26% về trị giá; Xuất khẩu gỗ thông dán đạt 255,8 nghìn tấn, trị giá 162,7 triệu USD, tăng 20% về lượng và tăng 221,5% về trị giá; Đối gỗ dán nhiệt đới xuất khẩu đạt 7,3 nghìn m<sup>3</sup>, trị giá 4,2 triệu USD, tăng 43% về lượng và tăng 110% về trị giá.

Doanh thu xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bra-xin đạt 71,7 triệu USD trong tháng 7/2021, tăng 986,4% so với mức 6,6 triệu USD trong tháng 7/2020,



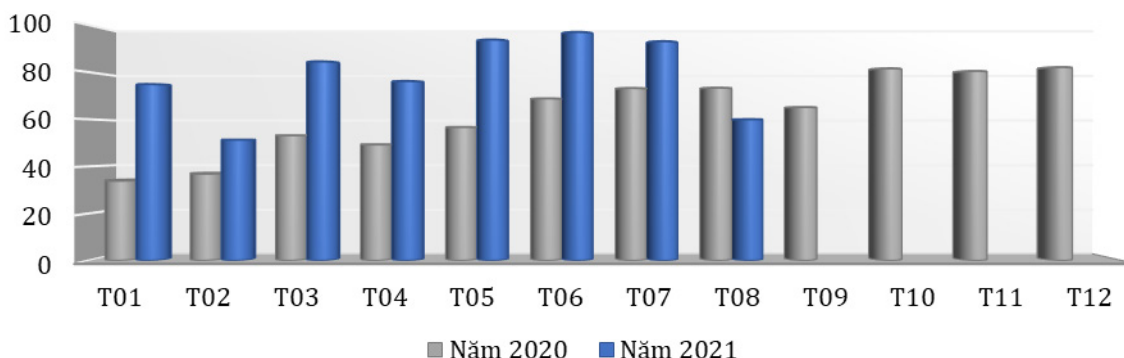
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp trong tháng 8/2021 đạt 60 triệu USD, giảm 18,2% so với tháng 8/2020. Tính chung, trong 8 tháng đầu năm 2021, trị giá xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp đạt 630,7 triệu USD, tăng 41,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Trị giá xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp giảm mạnh trong tháng 8/2021 là do tình hình dịch bệnh đang diễn biến phức tạp tại thị trường trong nước, khiến nhiều địa phương phải thực hiện giãn cách xã hội,

điều này làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất và xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, trong đó có mặt hàng đồ nội thất nhà bếp. Triển vọng xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp phụ thuộc vào tình hình kiểm soát dịch bệnh, nếu dịch bệnh được kiểm soát tốt thì khả năng xuất khẩu mặt hàng này sẽ tăng trưởng rất khả quan do nhu cầu thị trường vào thời điểm cuối năm thường tăng cao để đáp ứng cho mùa lễ hội, hoàn thiện nhà ở, sửa sang không gian phòng bếp đón chào năm mới.

**Trị giá xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp qua các tháng năm 2020 - 2021**  
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Đồ nội thất nhà bếp xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2021, trị giá xuất khẩu mặt hàng này tới Hoa Kỳ đạt 439,6 triệu USD, tăng 67% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 77,2% tổng kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp.

Đáng chú ý, trị giá xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp tới một số thị trường đạt tốc độ tăng trưởng cao trong 7 tháng đầu năm 2021 như: Anh đạt 10.2 triệu USD, tăng 43,5% so với cùng kỳ năm 2020; tiếp theo là Trung Quốc đạt 5 triệu USD, tăng 43,8%; Canada đạt 4,9 triệu USD, tăng 99,3%...

**Thị trường xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021**

Thị trường	Tháng 7/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2020 (%)	7 tháng 2021 (Nghìn USD)	So với 7 tháng 2020 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>93.052</b>	<b>27,1</b>	<b>569.428</b>	<b>52,6</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hoa Kỳ	74.543	34,8	439.590	67,0	77,2	70,6
Nhật Bản	6.368	4,5	47.122	5,0	8,3	12,0
Hàn Quốc	3.283	-27,8	29.088	0,6	5,1	7,7
Anh	2.319	51,0	10.184	43,5	1,8	1,9
Trung Quốc	688	-13,0	5.002	43,8	0,9	0,9
Canada	1.129	17,0	4.931	99,3	0,9	0,7
Đức	593	11,1	4.228	28,1	0,7	0,9
Pháp	396	161,2	2.776	238,2	0,5	0,2
Úc	234	-57,6	2.724	4,8	0,5	0,7
Đài Loan	253	-22,1	2.643	56,0	0,5	0,5
Thị trường khác	3.246	33,7	21.140	45,8	3,7	3,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

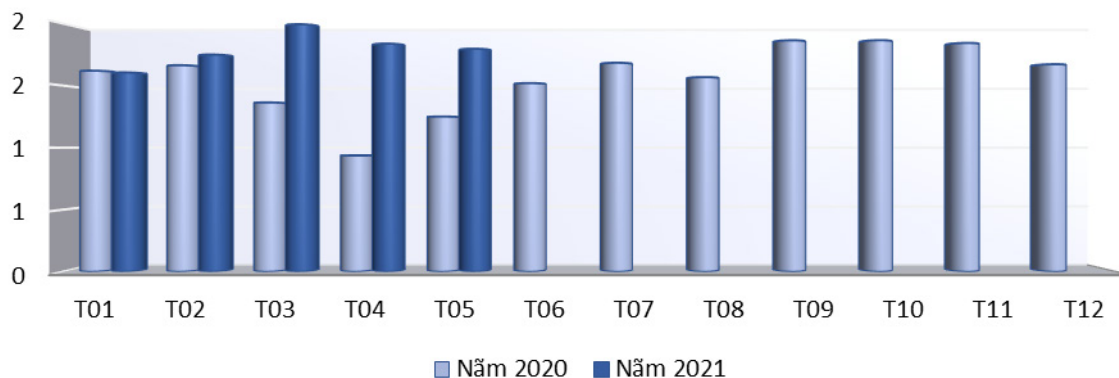


## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan thống kê châu Âu, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU trong tháng 5/2021 đạt 1,8 tỷ Eur (tương đương 2,1 tỷ USD), tăng 43,7% so với tháng 5/2020. Trong 5 tháng đầu

năm 2021, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU đạt 8,98 tỷ Eur (tương đương 10,6 tỷ USD), tăng 31,4% so với cùng kỳ năm 2020.

**EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng năm 2020 2021**  
(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Eurostat

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ các thị trường như Ba Lan, Đức và Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2021. Trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ ba thị trường này chiếm 46,3% tổng trị giá nhập khẩu. Trong đó, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu cao nhất là từ thị trường Trung Quốc, đạt 1,2 tỷ USD, tăng 44,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 9 cho EU trong thời gian này, đạt 254,7 triệu Eur (tương đương 300,6 triệu USD), tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2020. Tốc độ tăng trưởng từ Việt Nam vẫn còn ở mức thấp so với các thị trường cung cấp khác. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 2,8% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU, giảm 0,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020.

**Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho EU trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2021**

Mã HS	Tháng 5/2021 (nghìn Eur)	Tháng 5/2021 (nghìn USD)	So với tháng 5/2020 (%)	5 tháng năm 2021 (nghìn Eur)	5 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
							Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>1.795.720</b>	<b>2.118.950</b>	<b>43,7</b>	<b>8.979.222</b>	<b>10.595.481</b>	<b>31,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Ba Lan	354.219	417.978	25,0	1.826.915	2.155.760	21,6	20,3	22,0
Đức	258.639	305.194	26,9	1.310.135	1.545.959	33,3	14,6	14,4
Trung Quốc	208.549	246.088	70,5	1.017.765	1.200.963	44,3	11,3	10,3
Ý	136.021	160.505	43,8	690.056	814.266	50,3	7,7	6,7
Lít-va	67.489	79.638	42,0	337.012	397.674	34,9	3,8	3,7
Hà Lan	61.072	72.065	30,4	319.968	377.563	44,3	3,6	3,2
Ru-ma-ni-a	54.736	64.589	54,0	300.710	354.838	46,0	3,3	3,0
Đan Mạch	52.178	61.570	44,2	259.283	305.954	31,3	2,9	2,9
Việt Nam	50.879	60.037	77,6	254.718	300.568	5,5	2,8	3,5
Bỉ	52.304	61.718	35,1	244.212	288.170	32,6	2,7	2,7
Thị trường khác	499.633	589.567	59,9	2.418.447	2.853.767	28,5	26,9	27,5

Nguồn: Eurostat Tỷ giá: 1 Eur = 1,18 USD

EU tăng nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 5 tháng đầu năm 2021. Trong đó, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ là 2 mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất và đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất. Dẫn đầu là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 3,7 tỷ Eur (tương đương 4,4 tỷ USD), tăng 34,7% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 41,41% tổng trị giá nhập khẩu. EU nhập khẩu mặt hàng

này chủ yếu từ các thị trường như: Ba Lan, Trung Quốc, Đức, Ý và Hà Lan.

Nhập khẩu ghế khung gỗ đạt 2,73 tỷ Eur (tương đương 3,2 tỷ USD), tăng 31,2% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 30,4% tổng trị giá nhập khẩu. EU nhập khẩu ghế khung gỗ nhiều nhất từ thị trường Ba Lan với trị giá chiếm 26,1% tổng nhập khẩu ghế khung gỗ; tiếp theo là thị trường Trung Quốc, Ý, Ru-ma-ni-a, Đức và Việt Nam.



## EU nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2021

Ghi chú: 1 Eur = 1,18 USD

Mã HS	Tháng 5/2021 (nghìn Eur)	Tháng 5/2021 (nghìn USD)	So với tháng 5/2020 (%)	5 tháng năm 2021 (nghìn Eur)	5 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
							Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>1.795.720</b>	<b>2.118.950</b>	<b>43,7</b>	<b>8.979.222</b>	<b>10.595.481</b>	<b>31,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
940360	728.413	859.527	49,3	3.690.267	4.354.514	34,7	41,1	40,1
940161 + 940169	555.359	655.324	46,5	2.733.375	3.225.383	31,2	30,4	30,5
940350	227.782	268.783	36,5	1.166.343	1.376.284	28,8	13,0	13,3
940340	207.104	244.383	30,8	982.165	1.158.955	30,3	10,9	11,0
940330	77.062	90.933	33,7	407.072	480.345	16,6	4,5	5,1

Nguồn: Eurostat

### Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.